

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng  
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20  
tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật khoáng sản  
ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP  
của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng  
12 năm 2005, quy định chi tiết và hướng  
dẫn thi hành Luật khoáng sản và Luật  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật  
khoáng sản;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây  
dựng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thăm dò,

khai thác, chế biến và sử dụng khoáng  
sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam  
đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu  
sau:

**1. Mục tiêu**

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế  
biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu  
xây dựng là cơ sở pháp lý cho các ngành  
chức năng của Nhà nước quản lý cấp  
phép thăm dò, cấp phép khai thác các  
mỏ khoáng sản nhằm sử dụng một cách  
có hiệu quả, đúng mục đích và phát triển  
bền vững ngành công nghiệp vật liệu xây  
dựng; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà  
đầu tư, các doanh nghiệp trong việc xin  
cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác và  
chế biến các mỏ khoáng sản trong từng  
giai đoạn từ nay đến năm 2020 và làm cơ

sở để định hướng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng sau năm 2020;

b) Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; xác định nhu cầu trữ lượng khoáng sản cần thăm dò, khai thác, chế biến từ nay đến năm 2020 và khả năng đáp ứng từ nguồn tài nguyên khoáng sản; xác định danh mục, tiến độ thăm dò, khai thác và chế biến các mỏ trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 cũng như các mỏ, các khu vực làm dự trữ tài nguyên quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và các năm sau.

## 2. Quan điểm

### a) Quan điểm về thăm dò khoáng sản

- Quy hoạch thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản nhằm đáp ứng yêu cầu khai thác nguyên liệu cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trong cả nước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và các năm sau. Thăm dò các mỏ cần thực hiện trước 5 - 10 năm trước khi triển khai thực hiện khai thác mỏ;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

phải đáp ứng kịp thời nhu cầu về nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng hiện có và dự kiến sẽ được đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và năm 2020; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và các vùng lãnh thổ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 đang được Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các vùng lân cận; những vùng có điều kiện khai thác thuận lợi, đảm bảo tính chắc chắn và hiệu quả, không tác động đến môi trường;

- Công tác thăm dò đối với từng mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần mở rộng ra khu ngoại vi hoặc lân cận của mỏ, thăm dò phần tài nguyên dưới lòng đất để đánh giá trữ lượng toàn bộ thân quặng, kéo dài đời mỏ, không để lãng phí nguồn tài nguyên.

### b) Quan điểm về sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên

- Các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cần ưu tiên dành cho sản xuất vật liệu xây dựng có giá trị cao, không khai thác sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường để nâng cao hiệu quả sử dụng tài



nguyên. Các loại khoáng sản giàu tiềm năng tài nguyên có thể xuất khẩu như sau: cát trắng sau khi đã được chế biến, làm giàu; đolômit; đá khối làm đá ốp lát sau khi áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm. Không xuất khẩu các khoáng sản có chất lượng tốt song trữ lượng nhỏ để làm dự trữ nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng lâu dài như đất sét chịu lửa, đất sét trắng, fenspat;

- Những mỏ bao gồm 2 hoặc nhiều loại khoáng sản cần có phương án khai thác tổng hợp nhằm tận dụng tài nguyên;

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi toàn bộ khoáng sản.

c) Quan điểm về phát huy mọi nguồn lực để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Huy động nguồn vốn và phát huy năng lực của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước tham gia thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo Luật khoáng sản quy định;

- Phát huy năng lực khoa học kỹ thuật, nguồn nhân lực và tính chủ động của các tổ chức có chức năng để đẩy mạnh việc

khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế tạo bước chuyển biến về công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

d) Quan điểm về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

- Phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải phù hợp với quy định bảo vệ các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ, các công trình văn hóa có giá trị và khu du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái;

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và cảnh quan thiên nhiên; thực hiện việc hoàn trả lại mặt bằng sau khi khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường hoặc cải tạo các khu vực đã hoàn thành việc khai thác, sử dụng đất hợp lý để phục vụ các mục đích dân sinh;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng là quy hoạch định hướng, quy hoạch mở, do vậy trong quá trình thực hiện

luôn cần có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời và cập nhật, bổ sung, hoàn thiện qua từng giai đoạn.

### 3. Nội dung Quy hoạch

a) Tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam

Các loại khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng được quy

hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đến năm 2020 trong phạm vi dự án, bao gồm: cao lanh, đất sét trắng, fenspat, sét chịu lửa, cát trắng, đolômit, sét bentonit, đá ốp lát. Tổng hợp số mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên cả nước đã được thăm dò, khảo sát như sau:

Loại khoáng sản	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)		
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	B + C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub>	Tài nguyên cấp P
1. Cao lanh	347	118	229	849,973	192,541	657,432
2. Đất sét trắng	27	3	24	38,283	23,469	14,814
3. Fenspat	71	26	45	83,86	46,9	36,96
4. Đất sét chịu lửa	9	1	8	15,064	13,668	1,396
5. Cát trắng	60	7	53	1.403,012	60,926	1.342,086
6. Đolômit	80	37	43	2.800,306	124,224	2.676,082
7. Bentonít	9	4	5	26,35	3,66	22,69
8. Đá ốp lát <sup>1</sup>	324	127	197	37.590,233	300,458	37.289,775

Tổng hợp về số mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo 8 vùng kinh tế xem Phụ lục I.

b) Nhu cầu khối lượng các loại khoáng sản cần thăm dò, khai thác để đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2020 như sau:

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần thăm dò:

<sup>1</sup> Riêng trữ lượng đá ốp lát tính theo đơn vị: triệu m<sup>3</sup>



+ Cao lanh: giai đoạn đến năm 2010: 9,4 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 3,2 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 11,2 triệu tấn; tổng cộng: 23,7 triệu tấn;

+ Đất sét trắng: giai đoạn đến năm 2010: 10 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 6 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 16,7 triệu tấn; tổng cộng: 32,7 triệu tấn;

+ Fenspat: giai đoạn đến năm 2010: 40 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 15 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 29 triệu tấn; tổng cộng: 84 triệu tấn;

+ Đất sét chịu lửa: giai đoạn đến năm 2010: 111.000 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 283.000 tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 221.000 tấn; tổng cộng: 615.000 tấn;

+ Cát trắng: giai đoạn đến năm 2010: 8,4 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 7,4 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 3,7 triệu tấn; tổng cộng: 19,5 triệu tấn;

+ Đolômit: giai đoạn đến năm 2010: 2,3 triệu tấn. giai đoạn 2011 - 2015: 2 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 1 triệu tấn; tổng cộng: 5,3 triệu tấn.

+ Đá khối: giai đoạn đến năm 2010: 15 triệu m<sup>3</sup>; giai đoạn 2011 - 2015: 14 triệu m<sup>3</sup>; giai đoạn 2016 - 2020: 22 triệu m<sup>3</sup>; tổng cộng: 51 triệu tấn.

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần mở rộng khai thác, chế biến:

+ Cao lanh: giai đoạn đến năm 2010: 104 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 35 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 124 nghìn tấn; tổng cộng: 263 nghìn tấn;

+ Đất sét trắng: giai đoạn đến năm 2010: 200 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 120 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 330 nghìn tấn; tổng cộng: 650 nghìn tấn;

+ Fenspat: giai đoạn đến năm 2010: 792 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 297 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 577 nghìn tấn; tổng cộng: 1.666 nghìn tấn;

+ Đất sét chịu lửa: giai đoạn đến năm 2010: 3.060 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 7.859 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 6.138 nghìn tấn; tổng cộng: 17.057 nghìn tấn;

+ Cát trắng: giai đoạn đến năm 2010: 233 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 205 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 102 nghìn tấn; tổng cộng: 540 nghìn tấn;

+ Đolômit: giai đoạn đến năm 2010: 64 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 56 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 28 nghìn tấn; tổng cộng: 148 nghìn tấn;

+ Đá khối: giai đoạn đến năm 2010: 100 nghìn m<sup>3</sup>; giai đoạn 2011 - 2015: 90 nghìn m<sup>3</sup>; giai đoạn 2016 - 2020: 145 nghìn m<sup>3</sup>; tổng cộng: 335 nghìn m<sup>3</sup>.

c) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến năm 2020.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tổng trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng như sau:

Loại khoáng sản	Quy hoạch thăm dò (triệu tấn)				Quy hoạch khai thác (triệu tấn)			
	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng
1. Cao lanh	18	4	-	22	9	10	2	21
2. Đất sét trắng	7,9	9,1	10	27	4,335	6	16,7	27
3. Fenspat	48	4	2,9	54,9	26,6	14	19,4	60
4. Cát trắng	25	31	11	67	9	18	7,2	34,2
5. Đolômít	10	-	-	10	3	3	-	6
6. Đá ốp lát	36 (triệu m <sup>3</sup> )	30 (triệu m <sup>3</sup> )	29,5 (triệu m <sup>3</sup> )	95,5 (triệu m <sup>3</sup> )	15	14	22	51

Chi tiết về quy hoạch thăm dò trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng đến năm 2020 xem Phụ lục II; quy hoạch khai thác các mỏ khoáng sản cho các cơ sở khai thác, chế biến xem Phụ lục III.

d) Quy hoạch các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng

Danh mục và trữ lượng các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng xem Phụ lục IV. Trong trường hợp các mỏ khoáng sản đã được quy hoạch dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng nhưng nếu được sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả cao hơn sẽ được dành sử dụng cho mục đích khác.

4. Các giải pháp để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng

khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020

a) Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương

- Nhà nước thống nhất quản lý kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư cho việc quy hoạch, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật, các thủ tục hành chính và phân cấp quản lý, đền bù khi sử dụng đất nhằm đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản; hoàn thiện các quy định về thuế tài



nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn thổ; Bộ Xây dựng chỉ đạo, kiểm tra, định kỳ cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch và tiến hành bổ sung điều chỉnh quy hoạch; các địa phương tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng chồng chéo với các quy hoạch khác;

- Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới cần đưa ra các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hóa có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại;

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các tỉnh khi cấp phép khai thác một số mỏ và có chế tài đủ mạnh để kiểm tra, giám sát sau khi đã cấp phép khai thác, các cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh việc khai thác tận dụng tài nguyên, phục hồi môi trường và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm với các cơ quan quản lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền,

phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

#### b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Nguồn vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng chủ yếu từ vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, vốn của các nhà đầu tư, vốn vay của các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài. Khuyến khích các doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán (phát hành trái phiếu, cổ phiếu công trình). Công bố rộng rãi danh mục, tài nguyên các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến trên địa bàn các tỉnh để kêu gọi đầu tư thăm dò và tổ chức khai thác phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng.

#### c) Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến công tác thăm dò, khai thác khoáng sản; xây dựng các quy phạm điều tra, thăm dò, quy chế đấu thầu các khu vực thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng;

- Có chính sách khuyến khích đầu tư về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến nhằm khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Bổ sung bảo hiểm rủi ro cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò khoáng sản trên cơ sở thành lập quỹ bảo hiểm rủi ro thăm dò khoáng sản nhằm khuyến khích các chủ đầu tư, đầu tư thăm dò nâng cao độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng mỏ, giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra khi thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

- Có sự phối hợp giữa các trường đào tạo chuyên ngành với các tổ chức có chức năng, khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng để có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

d) Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường

- Nghiên cứu phát triển và chế tạo thiết bị máy móc thăm dò, khai thác phù hợp với những điều kiện trong nước;

- Tổ chức nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản giai đoạn sau khi kết thúc khai thác;

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản

phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản. Tăng cường chế biến sâu đối với cao lanh, fenspat để tiến tới không phải nhập khẩu cho sản xuất vật liệu xây dựng; đối với cát trắng, đá khối để có thể xuất khẩu với giá trị cao;

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác, chế biến tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

5. Nhu cầu vốn đầu tư cho thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Tổng vốn đầu tư cho thăm dò các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 như sau:



Loại khoáng sản	Nhu cầu khối lượng thăm dò (triệu tấn)				Tổng kinh phí thăm dò (triệu đồng)			
	Đến năm 2010	GĐ 2011 - 2015	GĐ 2016 - 2020	Tổng cộng	Đến năm 2010	GĐ 2011 - 2015	GĐ 2016 - 2020	Tổng cộng
1. Cao lanh	18	4	-	22	2.592	576	-	3.168
2. Đất sét trắng	7,9	9,1	10	27	1.137	1.308	1.140	3.585
3. Fenspat	48	4	2,9	54,9	6.912	576	420	7.908
4. Cát trắng	25	31	11	67	2.550	3.162	1.122	6.834
5. Đolômit	10	-	-	10	1.020	-	-	1.020
6. Đá khối	36	30	29,5	95,5	5.184	4.320	4.248	13.752
	(tr.m <sup>3</sup> )	(tr.m <sup>3</sup> )	(tr.m <sup>3</sup> )	(tr.m <sup>3</sup> )				
Tổng cộng	-	-	-	-	19.395	9.942	6.930	36.237

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư cho khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2020:

Loại khoáng sản	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)			
	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng
1. Khai thác, chế biến cao lanh	55	60	10	125
2. Khai thác, chế biến đất sét trắng	90	90	150	330
3. Khai thác, chế biến fenspat	250	140	195	585
4. Khai thác, chế biến cát trắng	12,5	25	10	47,5
5. Khai thác, chế biến đolômit	5	5	-	10
6. Khai thác đá khối	56	48	76	180
Tổng cộng	468,5	368	441	1.277,5

Nguồn vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng chủ yếu do các chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tự thu xếp.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng có trách nhiệm:

a) Công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ cập nhật tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và lộ trình hội nhập quốc tế. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu công nghiệp vật liệu xây dựng;

b) Cập nhật, bổ sung và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 để làm cơ sở tổ chức công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản kịp thời và trên các diện tích hợp lý;

c) Ban hành các quy định về tiêu chuẩn, quy trình, công nghệ khai thác,

chế biến khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng;

d) Đổi mới công tác quản trị tài nguyên khoáng sản về hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản, tình hình thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, chất lượng, trữ lượng khoáng sản, tác động môi trường, cập nhật tăng hoặc giảm số tấn trữ lượng và tài nguyên các cấp, chất lượng quặng và các thông tin về chiến lược, chính sách tài nguyên quốc gia, chủ trương và đường lối phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và các địa phương có nguồn nguyên liệu làm vật liệu xây dựng. Phương pháp quản trị này được thống nhất trên toàn quốc và do Bộ Xây dựng quản lý hệ thống quản trị tài nguyên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về điều tra cơ bản, thăm dò, cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản có trách nhiệm:

a) Công bố danh mục các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được điều tra, thăm dò;

b) Đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản địa chất đối với các khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng theo Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;



c) Phối hợp với chính quyền các địa phương khoanh định và công bố rộng rãi các diện tích phân bổ khoáng sản có thể khai thác nhằm bảo vệ tài nguyên và tạo điều kiện thuận lợi cho thăm dò, khai thác khi có nhu cầu;

d) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo hướng phân cấp mạnh hơn cho địa phương, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tiếp tục cải cách thủ tục, trình tự cấp phép để đưa ra các giải pháp tối ưu, rút ngắn thủ tục cho doanh nghiệp. Có chế tài thực hiện với các cơ quan cấp phép, chế tài với các doanh nghiệp, chế tài bảo vệ tài nguyên là công cụ có hiệu lực mạnh mẽ để quản lý tình hình cấp phép thăm dò, khai thác;

đ) Phối hợp cùng Bộ Tài chính hoàn thiện các quy định về thuế tài nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn trả lại mặt bằng sau khi khai thác khoáng sản;

e) Thường xuyên cập nhật về số lượng và trữ lượng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đang thăm dò, khai thác; tổ chức thực hiện kiểm kê đối với các mỏ đã thăm dò trữ lượng khoáng sản và đã được đưa vào khai thác trên phạm vi cả nước;

g) Kiện toàn công tác thanh tra khoáng

sản các cấp; đẩy mạnh công tác hậu kiểm, phát hiện kịp thời và kiên quyết xử lý theo pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong quản lý cũng như trong hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, an toàn cảnh quan, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

### 3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy chế đấu thầu quyền thăm dò, khai thác, chế biến mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và chính sách thu hút đầu tư, chính sách ưu tiên trong công tác quản lý, thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

### 4. Bộ Tài chính:

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để điều tra cơ bản địa chất trên các diện tích vùng khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng đã quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng xây dựng, ban hành chính sách đảm bảo quyền lợi của các địa phương trong khai thác nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng; xây dựng quy chế và thành lập quỹ bảo hiểm rủi ro hoạt động khoáng sản.

### 5. Bộ Công thương:

Nghiên cứu đề xuất các chính sách

nhằm khuyến khích việc đầu tư các thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng và thu được sản phẩm sau chế biến có chất lượng tốt nhất.

#### 6. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến và phát triển việc chế tạo thiết bị máy móc thăm dò, khai thác phù hợp với những điều kiện trong nước.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ động phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định và khoanh vùng các khu vực cấm, tạm cấm, hạn chế hoạt động khoáng sản để sớm phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nói chung, công tác cấp phép hoạt động khoáng sản nói riêng;

b) Tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng quy hoạch chồng chéo với các quy hoạch khác trên địa bàn;

c) Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng trên địa bàn khi mỏ chưa

có chủ; ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép;

d) Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép;

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong công việc này trên địa bàn;

e) Đưa các nội dung quy hoạch trong từng giai đoạn vào kế hoạch hàng năm, 5 năm và quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương để triển khai thực hiện;

g) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Các tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải chấp hành theo đúng trình tự, quy định xin cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng theo quy định của Luật khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản, Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12



năm 2005 của Chính phủ và Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT về việc ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ đầu tư các dự án khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ Quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển. Thường xuyên

đầu tư về khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả trong các khâu thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tránh lãng phí tài nguyên khoáng sản.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

**TỔNG HỢP SỐ MỎ VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM NGUYÊN LIỆU  
SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CẢ NƯỚC**

(ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm, tạm cấm, hạn chế HĐKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
<b>1. CAO LANH</b>								
Toàn quốc	347	118	229	849,973	192,541	657,432	14	98,49
Đồng bằng sông Hồng	38	18	20	31,781	16,036	15,745	0	0
Đông bắc	99	24	75	148,086	88,974	59,113	2	1,7
Tây bắc	13	3	10	2,855	0,208	2,647	0	0
Bắc Trung bộ	44	17	27	81,35	49,35	32	0	0
Nam Trung bộ	26	9	17	83	69	14	0	0
Tây Nguyên	45	24	21	248,85	72,516	176,33	5	91,85
Đông Nam bộ	70	21	49	249,528	57,84	191,6	2	3,556



Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm, tạm cấm, hạn chế HDKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
Đồng bằng sông Cửu Long	15	2	13	2,846	2,024	0,82	5	1,38
<b>2. ĐẤT SÉT TRẮNG</b>								
Toàn quốc	27	3	24	38,283	23,469	14,814	0	0
Đồng bằng sông Hồng	5	0	5	3,392	0	3,392	0	0
Đông bắc	6	0	6	11,419	9,459	1,96	0	0
Bắc Trung bộ	8	0	8	5,66	4,33	1,33	0	0
Nam Trung bộ	1	0	1	1,68	1,68	0	0	0
Đông Nam bộ	7	3	4	16,132	8	8,132	0	0
Các vùng còn lại	Không có							
<b>3. FENSPAT</b>								
Toàn quốc	71	26	45	83,86	46,9	36,96	5	7,377
Đồng bằng sông Hồng	6	5	1	5,236	-	5,236	0	0
Đông bắc	29	10	19	46,3	30,66	15,64	1	2,26
Tây bắc	0	0	0	0	0	0	0	0
Bắc Trung bộ	6	4	2	2,618	1,338	1,28	0	0

Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm, tạm cấm, hạn chế HDKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
Nam Trung bộ	19	5	14	21,937	12,24	9,697	4	5,117
Tây Nguyên	5	0	5	5,133	2,466	2,645	0	0
Đông Nam bộ	2	2	0	0	0	0	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	4	0	4	2,656	0,196	2,46	0	0
<b>4. ĐÁT SÉT CHỊU LỬA</b>								
Toàn quốc	9	1	8	15,064	13,668	1,396	0	0
Đồng bằng sông Hồng	5	0	5	13,592	12,468	1,124	0	0
Đông bắc	2	0	2	0,272	0	0,272	0	0
Tây Nguyên	1	0	1	1,2	1,2	0	0	0
Đông Nam bộ	1	1	0	0	0	0	0	0
Các vùng còn lại	Không có							
<b>5. CÁT TRẮNG</b>								
Toàn quốc	60	7	53	1.403,012	60,926	1.342,086	12	528,77
Đồng bằng sông Hồng	2	0	2	0,773	0	0,773	0	0
Đông bắc	2	1	1	5,764	5,764	0	0	0



Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cắm, tạm cắm, hạn chế HĐKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
Tây bắc	0	0	0	0	0	0	0	0
Bắc Trung bộ	13	1	12	101,713	5	96,713	2	0,131
Nam Trung bộ	17	4	13	655,088	49,707	605,318	6	446,16
Tây Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
Đông Nam bộ	23	1	22	509,4	0,455	596,97	1	40,23
Đồng bằng sông Cửu Long	3	0	3	42,25	0	42,25	3	42,25
<b>6. ĐÔ LÔ MÍT</b>								
Toàn quốc	80	37	43	2.800,306	124,224	2.676,082	17	52,63
Đồng bằng sông Hồng	16	6	10	418,82	5,89	412,93	6	22,13
Đông bắc	39	25	14	1.102,515	105,319	997,196	5	16,35
Tây bắc	5	0	5	838,92	1,415	864,5	0	0
Bắc Trung bộ	12	4	8	340,6	11,6	329	3	4,7
Nam Trung bộ	5	0	5	34,45	0	34,45	3	12,45
Tây Nguyên	3	2	1	38	0	38	0	0

Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm, tạm cấm, hạn chế HĐKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
Các vùng còn lại	Không có							
<b>7. BENTÔNÍT</b>								
Toàn quốc	9	4	5	26,35	3,66	22,69	1 (một phần)	0
Nam Trung bộ	4	2	2	22,69	0	22,69	0	0
Tây Nguyên	4	1	3	3,66	3,66	0	1 (một phần)	0
Đông Nam bộ	1	1	0	0	0	0	0	0
Các vùng còn lại	Không có							
<b>8. ĐÁ ÔP LÁT (riêng trữ lượng đá ôp lát tính theo đơn vị: triệu m<sup>3</sup>)</b>								
Toàn quốc	324	127	197	37.590,233	300,458	37.289,775	20	7.530,36
Đồng bằng sông Hồng	10	0	10	24,324	0	24,324	5	13,726
Đông bắc	50	26	24	5.046,28	6,25	5.040,03	4	30



Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm, tạm cấm, hạn chế HDKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	A+B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub>	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
Tây bắc	13	5	8	177,58	0	177,58	0	0
Bắc Trung bộ	86	38	48	6.925,28	18,953	6.906,327	2	0,668
Nam Trung bộ	85	32	53	18.288,113	81,87	18.206,243	4	7.012
Tây Nguyên	38	14	24	580,68	28,74	551,94	3	50,96
Đông Nam bộ	36	11	25	1.319,976	5,945	1.314,031	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	6	1	5	5.228	158,7	5.069,3	2	40

Phụ

QUY HOẠCH THĂM DÒ TRỮ LƯỢNG  
CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU

(ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	I. CAO LẠNH		
	TOÀN QUỐC		
	VÙNG ĐÔNG BẮC		
	THÁI NGUYÊN		
1	Phú Lạc (Phương Nam)	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	X: 2399 582 Y: 408 647
2	Phương Nam 1	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	-
	PHÚ THỌ		
3	Dốc Kèo	Xã Hương Xạ và xã Yên Luật, H. Hạ Hòa	-
4	Cầu Lay	Xã Văn Lung, TX Phú Thọ	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 12'57" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 25'35"
5	Minh Xương	Xã Tuy Lộc - H. Cẩm Khê	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 03'00" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 29'00"
6	Tiên Lương	Xã Tiên Lương - H. Cẩm Khê	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 10'50" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 28'30"
7	Hữu Khánh	Xã Tân Phương, H. Thanh Thủy	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 17'00" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 11'48"



lục II  
KHOÁNG SẢN LÀM NGUYÊN LIỆU  
XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
(thành phần hóa: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
		18	4	-	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 32,53 - 34,87; SiO <sub>2</sub> : 44,6 - 47,12; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,58 - 6,41	P: 36	50 ha	-		CV Bộ XD 324/ BXD-VLXD, ngày 13/02/2007
-	-	101 ha	-	-	C/ty CP Pu Sam Cap Việt Nam
-	P: 3,44 (1 km <sup>2</sup> )	3,44	-		CV số 324/BXD-VLXD, ngày 13/02/2007
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,18; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,75	C <sub>2</sub> : 0,448		0,448		
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 10,7 - 22,6; SiO <sub>2</sub> : 57,0 - 59,54; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,5	C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 0,258		0,258		
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 7,96 - 15,4; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,26 - 0,86	C <sub>2</sub> : 0,13		0,13		
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 29,5; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 91; SiO <sub>2</sub> : 54,83	0,826 (tr.đó: B + C <sub>1</sub> : 0,388; C <sub>2</sub> : 0,44)		0,44		

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
8	Đông Thạch Khoán	Xã La Phù, Tân Phương, H. Thanh Thủy	Kinh độ: 105°16'15" Vĩ độ: 20°11'15"
9	Thạch Khoán	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	Kinh độ: 105°14'25" Vĩ độ: 21°11'10"
10	Láng Đồng	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	X: 2343 729 Y: 525 309
11	Yễn Khê	Xã Yễn Khê, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°06'30" Vĩ độ: 21°29'42"
12	Thái Ninh	Xã Thái Ninh, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°09'21" Vĩ độ: 21°30'50"
13	Kim Xuân	Xã Năng Yên, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°11'40" Vĩ độ: 21°30'10"
<b>TUYÊN QUANG</b>			
14	Đồng Gianh	Xã Bình Yên, Lương Thiện, xã Tân Trào H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"
<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>			
<b>KHÁNH HÒA</b>			
15	Thôn Đức Đông và Tân Đức Tây	Xã Vạn Lương - H. Vạn Ninh	X: 1400223.55; Y: 603432.60 X: 1400228.58; Y: 603420.73 X: 1400240.55; Y: 603429.77 X: 1400246.13; Y: 603410.34 X: 1400255.01; Y: 603401.32 X: 1400263.59; Y: 603386.55 X: 1400269.12; Y: 603379.30 X: 1400333.17; Y: 603424.07 X: 1400366.54; Y: 603447.19 X: 1400350.88; Y: 603479.71 X: 1400305.13; Y: 603448.04 X: 1400290.22; Y: 603472.03 X: 1400410.97; Y: 603616.28



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 29,63; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,89	C <sub>2</sub> : 1,09		1		
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 29,96; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,75	B + C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 4		1,5		
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 31,69; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,79;	-	0,367 km <sup>2</sup>	-	-	Công ty TNHH Khoáng sản Phú Thịnh
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 18,84; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,73; SiO <sub>2</sub> : 70,42	Điểm khoáng sản		-	-	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,32; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,32; SiO <sub>2</sub> : 70,36	Điểm khoáng sản		-	-	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,07 - 25,16; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,66 - 1,51	P: 0,243		0,243	-	
SiO <sub>2</sub> : 48,96; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28; TiO <sub>2</sub> : 0,16; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2	-	Thăm dò 350 ha			Công ty cổ phần sản xuất thương mại Lộc Phát
	Chưa xác định	Khu vực 1 (0,65 ha) Khu vực 2 (22,77 ha)			Công ty CP Đầu tư Tân Việt

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
			X: 1400415.95; Y: 603619.79 X: 1400415.95; Y: 603621.90 X: 1400422.04; Y: 603626.52 X: 1400424.25; Y: 603625.95 X: 1400453.10; Y: 503637.84 X: 1400461.07; Y: 603640.03 X: 1400462.31; Y: 603647.52 X: 1400461.24; Y: 603650.72 X: 1400461.65; Y: 603659.44 X: 1400465.29; Y: 603664.26 X: 1400477.78; Y: 603711.37 X: 1400316.63; Y: 603551.39 X: 1400319.76; Y: 603579.05 X: 1400323.39; Y: 603595.97 X: 1400332.36; Y: 603588.67 X: 1400344.66; Y: 603592.27 X: 1400359.07; Y: 603604.75 X: 1400390.70; Y: 603620.87 X: 1400395.19; Y: 603612.55 X: 1400400.39; Y: 603613.79 X: 1400405.33; Y: 603614.72 X: 1400407.57; Y: 603617.40 X: 1400491.37; Y: 603731.19 X: 1400493.36; Y: 603735.55 X: 1400503.69; Y: 603749.23 X: 1400510.62; Y: 603752.69 X: 1400493.20; Y: 603782.67 X: 1400493.75; Y: 603808.36 X: 1400488.86; Y: 603818.27 X: 1400484.49; Y: 603810.09 X: 1400479.76; Y: 603810.89 X: 1400469.89; Y: 603813.26 X: 1400461.51; Y: 603802.23 X: 1400457.35; Y: 603805.80



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	

09608941

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
			X: 1400452.34; Y: 603801.39 X: 1400434.44; Y: 603770.99 X: 1400424.36; Y: 603773.05 X: 1400415.80; Y: 603759.69 X: 1400405.53; Y: 603752.72 X: 1400360.38; Y: 60373.93 X: 1400398.52; Y: 603712.57 X: 1400377.19; Y: 603688.06 X: 1400342.10; Y: 603688.06 X: 1400333.85; Y: 603658.54 X: 1400330.21; Y: 603640.16 X: 1400313.62; Y: 603621.29 X: 1400310.73; Y: 603617.52 X: 1400319.23; Y: 603598.44 X: 1400301.06; Y: 603592.71 X: 1400303.50; Y: 60358536 X: 1400278.85; Y: 603583.72 X: 1400274.22; Y: 603554.75 X: 1400259.30; Y: 603532.14 X: 1400250.15; Y: 603513.33 X: 1400296.66; Y: 603541.06
	VÙNG TÂY NGUYÊN		
	LÂM ĐỒNG		
16	Đồi Đa Chát	TT Đinh Văn - H. Lâm Hà	X: 1301125; Y: 202425
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ		
	BÌNH PHƯỚC		
17	Áp 1 và Áp 6	Xã Minh Long - H. Chơn Thành	X: 1264 734; 12 64 734; 12 63 984; 12 63 984 Y: 672 584; 6 73 384; 6 73 384; 672434



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,15; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,18	B + C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 0,457	11,3 ha			HTX Định Vụ NN tổng hợp Tụ Phước
-	-	Quy hoạch thăm dò 65,6 ha	-	-	Bộ TNMT đề nghị CPTD 49 ha C/ty CP KS và XD Bình Dương xin TD: 65,6 ha

09608941

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
18	Áp 1	Xã Minh Long - H. Chơn Thành	-
19	Áp 3	Xã Minh Thành - H. Chơn Thành	X: 1268 434; Y: 680 434
20	Áp 5	Xã Minh Hưng - H. Chơn Thành	-
<b>BÌNH DƯƠNG</b>			
21	Đất Cuốc	Xã Tân Mỹ - H. Tân Uyên	Kinh độ: 106°49'37" Vĩ độ: 11°05'33"
<b>2. ĐẤT SÉT TRẮNG</b>			
<b>TOÀN QUỐC</b>			
<b>VÙNG ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>			
<b>HÀ NỘI</b>			
1	Gò Chai	Xã Hiền Ninh - H. Sóc Sơn	
2	Nội Bài	Xã Phú Minh - H. Sóc Sơn	
3	Gia Lông	Xã Minh Trí - H. Sóc Sơn	
4	Phúc Hạ	Xã Hồng Kỳ - H. Sóc Sơn	
<b>HẢI DƯƠNG</b>			
5	Trúc Thôn	Xã Cộng Hòa, H. Chí Linh	
<b>VÙNG ĐÔNG BẮC</b>			
<b>TUYÊN QUANG</b>			
6	Đồng Gianh	Xã Bình Sơn, H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"

0966894  
 LawSoft \* Tel: +84-8-3845-6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
-	-	thăm dò 49 ha	-	-	C/ty TNHH SXTM Phước Lộc Thọ
-	-	19 ha	-	-	Cty TNHH Bình Phước Cao Lanh
-	-	125,6 h	-	-	Công ty CP phát triển khoáng sản 6
SiO <sub>2</sub> : 58,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 24,7; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,1 (thành phần hóa: %)	C <sub>2</sub> : 3 (triệu tấn)	3 (triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
		7,9	9,1	10	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,42; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,32	P: 1,182	1,182			
SiO <sub>2</sub> : 61,5; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,21; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,06	P: 0,63	0,63			
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 18,95 - 19,64; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,57 - 2,71	P: 0,711	0,711			
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,45; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,26; SiO <sub>2</sub> : 63,81	P: 0,63	0,63			
	P: 0,8	0,8			
SiO <sub>2</sub> : 48,96; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28; TiO <sub>2</sub> : 0,16; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2	C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 5,2	3,147			



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	THÁI NGUYÊN		
7	Làng Bầu	Xã Phú Mễ - H. Phú Lương	
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ		
	TP. HỒ CHÍ MINH		
8	Đông Ba	Xã Tân Thới - H. Thủ Đức	-
	BÌNH DƯƠNG		
9	Hòa Thành	Xã Bình Chuẩn, H. Thuận An	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 41'00" Vĩ độ: 10 <sup>o</sup> 58'42"
10	Thuận Giao	Xã Thuận Giao, H. Thuận An	
11	Chánh Chung	Xã Phú Hòa; Phú Mỹ - TT. Thủ Dầu Một	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 40'38" Vĩ độ: 10 <sup>o</sup> 59'30"
12	Bến Cát	TT Phước Mỹ - H. Bến Cát	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 36'00" Vĩ độ: 11 <sup>o</sup> 10'00"
13	Ông Quế	Xã Tân Định - H. Bến Cát	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 38'20" Vĩ độ: 11 <sup>o</sup> 02'40"
	ĐÔNG NAI		
14	Hang Nai	Xã Phước An, H. Long Thành	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 55'15" Vĩ độ: 10 <sup>o</sup> 40'55"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
SiO <sub>2</sub> : 48,18; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,25; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : < 10,07	P: 0,6	0,6			
SiO <sub>2</sub> : 79,06 - 83,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 10,5 - 12,89; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,61 - 0,75.	P: 3,132		3,132		
SiO <sub>2</sub> : 65; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 21,9; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,6	P: 5		5		
Sét cao lanh màu xám trắng dẻo; chất lượng tương đối tốt	Chưa xác định		Quy hoạch thăm dò		
-	C <sub>2</sub> : 3,5			3,5	
SiO <sub>2</sub> : 64,8 - 76,7; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 12,7 - 15,7; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,5 - 5,7	Điểm khoáng sản			Quy hoạch thăm dò	
	Điểm khoáng sản			Quy hoạch thăm dò	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 14,8 - 21,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,3 - 3. Độ thu hồi qua rây 0,1 mm: 23,7 - 82,5%	C <sub>2</sub> : 4,5			4,5	

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	3. FENSPAT		
	TOÀN QUỐC		
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG		
	VĨNH PHÚC		
1	Khu Khán, Đồng Khèn	Xã Quang Sơn, H. Lập Thạch	
2	Hình Nhân	Xã Tân Lập, H. Lập Thạch	
3	Đồng Găng	Xã Quang Yên, H. Lập Thạch	
4	Đôi Ba	Xã Đồng Quế, H. Lập Thạch	
5	Nhân Lý	Xã Tam Quan - H. Tam Đào	Kinh độ: 105°34'50" Vĩ độ: 21°25'30"
	VÙNG ĐÔNG BẮC		
	LÀO CAI		
6	Lương Sơn	Xã Lương Sơn - H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°28'40" Vĩ độ: 22°12'20"
7	Long Phúc	Xã Long Phúc - H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°28'40" Vĩ độ: 22°11'35"
8	Văn Bàn	H. Văn Bàn	-
9	Bản Quẩn	H. Bảo Thắng	-
10	Bản Phiệt	Bản Phiệt; Bản Cầm; Phong Hải; Thái Niên; H. Bảo Thắng	Kinh độ: 104°04'10" Vĩ độ: 22°29'45"



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
(thành phần hóa: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
		48	4	2,9	
		-			
	Điểm khoáng sản	2			
	Điểm khoáng sản	1,5			
	Điểm khoáng sản	2,6			
	Điểm khoáng sản	1,4			
K <sub>2</sub> O: 3,92 - 5,94; Na <sub>2</sub> O: 0,89 - 2,64; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,96 - 3,4	Điểm khoáng sản	1,3			
				-	
Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O > 7; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> < 0,5	P: 1,3	1,3			
Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O > 7; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> < 0,5	P: 1,7	1,7			
-	P: 1,9	1,9			
-	P: 1,6	1,6			
Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,31 ÷ 0,35; Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O: 8,99 ÷ 14,10; CaO: 0,15 ÷ 1,71	5,049; tr. đó: C <sub>2</sub> : 0,955	1			

05608941

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	<b>THÁI NGUYÊN</b>		
11	Phuong Nam (Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	X: 2398325; Y: 563645
	<b>YÊN BÁI</b>		
12	Phai Hạ	Xã Minh Bảo - TP. Yên Bái	Kinh độ: 104°53'40" Vĩ độ: 21°44'54"
13	Hồ Xanh	Xã Hán Đà - H. Yên Bình	Kinh độ: 105°03'45" Vĩ độ: 21°43'45"
	<b>PHÚ THỌ</b>		
14	Dốc Kéo	Xã Hương Xạ và Âm Hạ - H. Hạ Hòa	Kinh độ: 105°02'30" Vĩ độ: 21°35'30"
15	Yên Kiện	Xã Yên Kiện, H. Đoan Hùng	Kinh độ: 105°07'57" Vĩ độ: 21°34'02"
	<b>VÙNG BẮC TRUNG BỘ</b>		
	<b>QUẢNG BÌNH</b>		
16	Cự Năm	Xã Phú Định và Cự Năm - H. Bố Trạch	Kinh độ: 106°23'00" Vĩ độ: 17°35'00"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Lớp sét dày TB: 12,6 m. Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 32,16 - 36,67; SiO <sub>2</sub> : 43,7 - 49,93; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,41 - 1,8. Nhiệt độ chịu lửa: 1710 - 1730 <sup>0</sup>	P: 36	10		-	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 13,73 - 15,1; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,68 - 0,85; Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O : 7,52 - 9	2,1; trong đó: C <sub>1</sub> : 1,1; C <sub>2</sub> : 1			1	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,65; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,65; TiO <sub>2</sub> : 0,23; K <sub>2</sub> O: 4,80; Na <sub>2</sub> O: 0,18	C <sub>2</sub> : 0,2			0,2	
Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O: 9,1 - 12,84; Fe <sub>2</sub> O: 0,13 - 0,29; CaO: 0,20 - 0,61	5,393; tr. đó: C <sub>2</sub> : 3,44; P: 1.953	5,4			Đã được BQP thỏa thuận cho thăm dò 7,2 ha
Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,05 ÷ 0,16; K <sub>2</sub> O + Na <sub>2</sub> O: 11,92 ÷ 15,29; CaO: 0,21 ÷ 0,71	1.283; tr.đó: C <sub>2</sub> : 0,473; P: 0,81	1,3			
		-		-	
SiO <sub>2</sub> : 68,77; K <sub>2</sub> O: 5,97 - 9,54; Na <sub>2</sub> O: 1,99 - 3,13; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,18 - 0,38	1,691; tr. đó: C <sub>2</sub> : 0,511; P: 1,18	1,7			



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
17	Khuông Hà	Xã Hướng Trạch - H. Bồ Trạch	Kinh độ: 106°21'30" Vĩ độ: 17°36'36"
VÙNG NAM TRUNG BỘ			
QUẢNG NAM			
18	Đại Lộc	Xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc	
19	Lộc Quang	Xã Đại Đồng - H. Đại Lộc	
20	Phú Toàn	Xã Thăng Phước - H. Thăng Bình	Kinh độ: 108°07'35" Vĩ độ: 15°35'05"
21	Chiagan	Xã Quế Hiệp; H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°09'14" Vĩ độ: 15°35'42"
22	Bến Kẽm	H. Quế Sơn	Kinh độ: 107° 59'30" Vĩ độ: 15° 32'03"
23	Thôn 3 và 4, xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp H. Tiên Phước	-
QUẢNG NGÃI			
24	Cà Đáo	Xã Sơn Thành - H. Sơn Hà	Kinh độ: 108° 42'50" Vĩ độ: 15° 15'25"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đã phát hiện năm 9 mạch pegmatit. Các mẫu bị phong hóa có tổng $K_2O + Na_2O < 6\%$	Điềm khoáng sản	0,5			
		-			
$Al_2O_3$ : 16,97; $FeO$ : 0,30; $SiO_2$ : 68,04; $Na_2O$ : 2; $K_2O$ : 19.	1,843; tr.đỏ: $C_2$ : 1,023; P: 0,82	1,843			
$SiO_2$ : 54,9 - 65,2; $Al_2O_3$ : 17,1 - 17,2; $Fe_2O_3$ : 0,13	P: 1,62	1,62			
$SiO_2$ : 75,6 ; $Al_2O_3$ : 15,5; $Fe_2O_3$ : 1,06; $K_2O$ : 3,33; $Na_2O$ : 1,45	P: 1	1			
$SiO_2$ : 75; $Al_2O_3$ : 16 $Fe_2O_3$ : 1,2; $K_2O$ : 3,3; $Na_2O$ : 1,5	P: 1	1			
Fenspat chiếm 70 - 80; thạch anh: 20 - 30	Chưa xác định	2,1			
-	-	83 ha	-	-	C/ty CP dịch vụ và dạy nghề Thái Dương
			-		
Phần trên phong hóa cao lanh; dưới là thạch anh - fenspat	P: 3		3		

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
25	Nước Đàng	Xã Ba Bích - H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 42' 40" Vĩ độ: 14° 42' 08"
26	Làng Điều	Xã Ba Bích - H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 45' 00" Vĩ độ: 14° 43' 47"
BÌNH ĐỊNH			
27	Núi Heo Du	Xã Ân Sơn - H. Hoài Ân	Kinh độ: 108° 52' 44" Vĩ độ: 14° 24' 12"
28	Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Kiên, H. Vĩnh Thạnh	Kinh độ: 108° 45' 05" Vĩ độ: 14° 16' 00"
29	Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh, H. Vĩnh Thạnh	Kinh độ: 108° 47' 50" Vĩ độ: 14° 07' 15"
VÙNG TÂY NGUYÊN			
ĐẮK LẮK			
30	EaKBo	Xã EaKop - H. EaKar	Kinh độ: 108° 31' 28" Vĩ độ: 12° 48' 40"
31	EaKnop	Xã EaKnop - H. EaKar	Kinh độ: 108° 31' 33" - 108° 32' 53"; Vĩ độ: 12° 40" - 12° 49' 33"
VÙNG ĐÔNG BẰNG SÔNG CỬU LONG			
AN GIANG			
32	Thới Thuận	Xã Thới Sơn - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 105° 00' 10" Vĩ độ: 10° 36' 18"



Chất lượng	Tài nguyên mở	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
K <sub>2</sub> O + Na <sub>2</sub> O: 5,24 - 10,5; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 14,0 - 22,07; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,18 - 0,89	Điểm khoáng sản		0,5		
Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O: 5,89	Điểm khoáng sản		0,5		
K <sub>2</sub> O + Na <sub>2</sub> O: 9,87; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,48	Điểm khoáng sản	1			
Hàm lượng fenspat chiếm 50 - 60%	Điểm khoáng sản	0,5			
Hàm lượng fenspat chiếm 80 - 90%	Điểm khoáng sản	0,5			
Na <sub>2</sub> O: 2,93-3,12; K <sub>2</sub> O: 7,6 - 9,84; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 14,22 - 18,3; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,4 - 0,96	C <sub>2</sub> : 2,1	2,1			
(Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O): 8,26 - 10,40; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,41 - 0,85	0,46; tr. đỏ: C <sub>2</sub> : 0,16; P: 0,3	0,46			
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,1; SiO <sub>2</sub> : 76,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,47; K <sub>2</sub> O: 5,02; Na <sub>2</sub> O: 3,25	P: 1,2			1,2	

09608941

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
33	Bà Đội	Núi Bà Đội - Xã An Hảo - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 01'46" Vĩ độ: 10 <sup>0</sup> 29'50"
4. CÁT TRẮNG			
TOÀN QUỐC			
VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
QUẢNG BÌNH			
1	Ba Đồn	Xã Quảng Long; Quảng Hưng; Quảng Phương - H. Quảng Trạch	Kinh độ: 106 <sup>0</sup> 24'05" Vĩ độ: 17 <sup>0</sup> 47'32"
THỪA THIÊN - HUẾ			
2	Cầu Thiềm	Xã Điền Hòa - H. Phong Điền	Kinh độ: 107 <sup>0</sup> 23'30" Vĩ độ: 16 <sup>0</sup> 37'30"
3	Xã Phong Hòa và Phong Bình	Xã Phong Hòa và Phong Bình - H. Phong Điền	-
4	Xã Phong Chương, Phong Hòa và Phong Bình	Xã Phong Chương, Phong Hòa và Phong Bình - H. Phong Điền	-
5	Xã Phong Hiền	Huyện Phong Điền	X: 1836793 - 1835383 Y: 758306 - 757642

09608941

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
SiO <sub>2</sub> : 75,88; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 12,90; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,02; TiO <sub>2</sub> : 0,0; Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O: 7,90	P: 0,5			0,5	
(thành phần hóa: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
		25	21	10	
SiO <sub>2</sub> : 98,51; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,33	P: 10	5	5	-	-
SiO <sub>2</sub> : 99,3 - 99,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,03 - 0,07	P <sub>2</sub> : 49,1	10	-	10	Còn lại 29,1 tr. tấn
-	-	QH thăm dò 89 ha			Công ty CP XNK DV và ĐT Việt Nam (Vicosimex)
-	-	QH thăm dò 3,8 ha			Bộ XD thống nhất TD, CV số 800/BXD-VLXD ngày 08/5/2006
		8,96 Km <sup>2</sup>			Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Việt Phương (bản đồ kèm theo Công văn số 4843/UBND-NĐ)



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
<b>QUẢNG TRỊ</b>			
6	Các mỏ thuộc xã: Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Lâm, Hải Ba	Huyện Hải Lăng	X: 1852840; Y: 738430 X: 1852520; Y: 738460 X: 1851550; Y: 738950 X: 1850760; Y: 739270 X: 1850760; Y: 738520 X: 1850430; Y: 738260 X: 1850430; Y: 737890 X: 1850130; Y: 737890 X: 1850130; Y: 738260 X: 1849900; Y: 738260 X: 1849900; Y: 737760 X: 1849620; Y: 737760 X: 1849620; Y: 738880 X: 1850090; Y: 738880 X: 1850090; Y: 739450 X: 1849440; Y: 739640 X: 1850530; Y: 740000 X: 1850900; Y: 741200 X: 1851250; Y: 741200 X: 1851470; Y: 740710 X: 1851390; Y: 739400 X: 1851190; Y: 739000 X: 1852520; Y: 738800 X: 1852840; Y: 738800 X: 1856830; Y: 743130 X: 1855770; Y: 744000 X: 1856730; Y: 745320 X: 1857630; Y: 744500
<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>			
<b>QUẢNG NAM</b>			
7	Kỳ Khương	Đông Nam TX Tam Kỳ 17,5 km	Kinh độ: 108 <sup>o</sup> 35'20" Vĩ độ: 15 <sup>o</sup> 27'00"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
SiO <sub>2</sub> : 98,51; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,33	P: 10	574,41 ha	5	-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO thăm dò 2 khu vực Khu vực 1 (368,24 ha) Khu vực 2 (206,17 ha). Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (Công văn số 2757/UBND-CN ngày 24 tháng 10 năm 2008)
SiO <sub>2</sub> : 99,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,06; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,03	P: 47	10	-	-	Còn lại 37 triệu tấn

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ		
	BÌNH THUẬN		
8	Cây Táo (Hồng Liên)	Xã Hồng Liên - H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°16'00" Vĩ độ: 11°09'23"
9	Tân Thắng 1	Xã Tân Thắng - H. Hàm Tân	X: 790287; Y: 1176964
10	Tân Hải	Xã Tân Hải - H. Hàm Tân	-
11	Xã Tân Phước	Thị xã La Gi	X: 1180.368 - 1179193 Y: 797.543 - 414535
	5. ĐÔ LÔ MÍT		
	TOÀN QUỐC		
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG		
	NINH BÌNH		
1	Phú Sơn	Xã Phú Sơn - H. Nho Quan	Kinh độ: 105°43'42" Vĩ độ: 20°21'00"
	6. ĐÁ ÓP LÁT		
	TOÀN QUỐC		



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
SiO <sub>2</sub> : 99,32; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,08	20,975; tr. đó: C <sub>1</sub> : 0,14; C <sub>2</sub> : 0,315; P: 20,52	TD 5,36 ha	10	-	Còn lại 11 triệu tấn Cty CP VLXD và KS Bình Thuận
SiO <sub>2</sub> : 98,11; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,12	P: 6,016	TD 13,7 ha	6	-	Cty TNHH XD Hoàng Đức
-	-	TD 48,48 ha			Cty CP VLXD và KS
		104 ha			Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thư (bản đồ kèm theo Công văn số 4851/UBND-KT
(thành phần hóa: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
		10			
MgO: 17,43 - 21,82; CaO: 29,12 - 35,57	P: 251,597	10	-	-	-
(thành phần hóa: %)	(triệu m <sup>3</sup> )	(triệu m <sup>3</sup> )	(triệu m <sup>3</sup> )	(triệu m <sup>3</sup> )	
	87	36	30	29,5	

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	<b>BẮC KẠN</b>		
1	Đồng Phúc	Xã Đồng Phúc, H. Chợ Đồn	
2	Phia Mèo	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn	
3	Bó Pia	Xã Bằng Phúc, H. Chợ Đồn	
4	Bản Mới	Xã Nam Cường, H. Chợ Đồn	
5	Nà Lịn	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn	
6	Phia Ngăm	Xã Tân Lập, Quảng Bạch, Chợ Đồn	
7	Đán Khao	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn	
8	Cốc Liềng	Xã Hoàng Trĩ, H. Ba Bể	X: 2469584; Y: 568133 X: 2469347; Y: 569461 X: 2468698; Y: 570049 X: 2468609; Y: 569902 X: 2469101; Y: 569314 X: 2468963; Y: 568096
	<b>YÊN BÁI</b>		
9	Đào Lâm	TT Yên Thế, H. Lục Yên	-

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	139,14 ha			C/ty CPECOTECH TD (GPTD số: 215/GP-BTNMT 01/02/2008
Đá vôi trắng	Chưa xác định	6 ha			Cty CP An Thịnh xin thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định	27 ha			Cty CP Sơn Trang xin TD 27 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	6 ha			Cty TNHH Hùng Dũng xin TD: 6 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	10 ha			Cty TNHH Hùng Dũng xin TD 10 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	TD 20 ha			Cty CP An Thịnh (20 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định	TD 45 ha			Cty CP XD Sơn Trang (45 ha)
Đá vôi trắng		73,8 ha			C/ty CPECOTECH xin thăm dò, trong đó có 30 ha UBND tỉnh làm thủ tục chuyển đổi rừng phòng hộ cục bộ sang rừng sản xuất
Đá vôi trắng	Chưa xác định				
Đá hoa	Chưa xác định	1,5			Cty Đông Đô - Bộ QP (GP số: 06/ GP-ĐCKS ngày 23/3/2007)



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
10	Cốc Há I, II, III	TT Yên Thế, H. Lục Yên	
11	Phía Nam Núi Khau Ca	Xã An Phú, H. Lục Yên	X: 2431323; Y: 484897 X: 2431323; Y: 485099 X: 2430701; Y: 484834 X: 2430316; Y: 484858
12	Thâm Then	Xã Tân Lập, H. Lục Yên	
13	Đá hoa Vĩnh Lạc	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	
14	Đá hoa Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh, H. Lục Yên	Kinh độ: 104°42'10" Vĩ độ: 22°08'10"

09608941

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định		90,96 ha		+ Cty Đại Hoàng Long - (Cốc Há I, 5,6 ha) + Cty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam (Cốc Há II, 78,5 ha) + Cty CPKS Yên Bái (Cốc Há III, 6,6 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định	20 ha			Công ty Vinavico (20 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định		53 ha		Cty CP ĐT&TV Nam Việt
Đá có màu trắng kết tinh, trắng đục, trắng xám, sọc dài, không nứt nẻ, bóng đẹp, đủ tiêu chuẩn đá ốp lát. Tỷ trọng: 2,72 - 2,73 g/cm <sup>3</sup> ; R <sub>n</sub> : 724 - 835 kg/cm <sup>2</sup>	P : 58,7	1,5	26 + 115,6 + 30 = 171,6 ha		Cty TNHH Nữ Hoàng: 26 ha (GP số: 2164/GP-BTNMT/01/02/2008); Cty TNHH GRANIDA (khu Đam Đình): 115,6 ha (GP số: 1197GP-BTNMT/09/8/2007). Cty CP ĐTKS Kim Sơn xin TD: 30 ha
Gồm 2 thân: thân số 1 và số 2. Đá vôi bị hoa hóa, kết tinh, phân lớp dày, dạng khối. Độ nguyên khối (0,8 x 0,8 x 0,7)	P: 3.700		1,5		GPTD số: 1197/GP-BTNMT ngày 09/8/2007

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
15	Đá hoa An Lạc	Xã An Lạc, huyện Lục Yên	Kinh độ: 104°36'32" Vĩ độ: 22°10'18"
16	Minh Tiến	Xã Minh Tiến, H. Lục Yên	
17	Núi Chuông	Xã Tân Lĩnh, H. Lục Yên	
18	An Phú	Xã An Phú, H. Lục Yên	
19	Mông Sơn	Xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	Kinh độ: 104°54'35" Vĩ độ: 21°52'46"
	Thôn Trung Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình	
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình	
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình	

09608941



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Màu trắng; Rnén: 470 - 630 kg/cm <sup>2</sup> ; Độ rỗng: 0,001	P: 4			1,5	Điều tra trong lập BĐĐC tỷ lệ 1/50.000 (năm 2000)
Đá vôi trắng	Chưa xác định		87,4 ha		Cty CPTM&DV An Bình (59,4 ha); Cty CP CK - Thiết bị điện Hà Nội (28 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định		7,53 ha		Cty TNHH Hùng Đạt Dương (7,53 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định		10 ha		Cty CP DV & DN Thái Dương
Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng	Chưa xác định	13,7 ha			HTX Khai thác vận chuyển đá xã Mông Sơn xin TD: 13,7 ha
Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng		10,6 ha			Cty Cổ phần phát triển: 10,6 ha (GP TD số 213/GP-BTNMT ngày 01/02/2008); Minh Tân 2
Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng		10 ha			Xí nghiệp XD CN số I - Hải Dương: 10 ha (GP số 929/GP-BTNMT/19/6/2007)
Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng					Cty CP TM&SXCN GP số: 538/GP-BTNMT/17/3/2008

096089  
 www.TruyYenPhapLuat.com  
 Tel: +84-8-3845 6684 \*  
 LawSoft \*

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình	
20	Yên Thắng	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	X: 2448754; Y: 4988404 X: 2449027; Y: 498864 X: 2448322; Y: 499267 X: 2448114; Y: 498800
21	Bản Nghè	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	
22	Bản Nghè II	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	-
23	Bản Nghè II	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	
24	Dốc Thắng	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	X: 2443767; Y: 475047 X: 2443767; Y: 475429 X: 2443757; Y: 475429 X: 2443757; Y: 475047
25	Làng Lạnh II	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	Kinh độ: 104°46'54" Vĩ độ: 22°05'31"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng		52			Tổng C/ty Hòa Bình Minh TD: 52 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	2,18 ha	-		GPTD: 1943/GP - BTNMT ngày 30/11/2007. Cty TNHH XD&TM Phan Xi Păng xin TD: 2,18 ha
		28 ha			Cty TNHH TM Hùng Đại Sơn xin TD: 28 ha
-	-	40,7 ha			Cty CP Luyện Kim và Khai khoáng Việt Đức (40,7ha)
		28 ha			Công ty TNHH thương mại và SX Hùng Đại Sơn (28 ha)
Đá vôi trắng	Chưa xác định	15,6 ha	1,5		Cty CP Hồng Nam xin thăm dò
Đá sạch; độ gương bóng. Rnén: 729 kg/cm <sup>2</sup> ; tỷ trọng: 2,69 kg/cm <sup>3</sup> ; độ rỗng: 0,011	P: 224	36 ha	1,5		C/ty TNHH Chân Thiện Mỹ (KV làng Lạnh II): 36 ha (GPTD số: 04/GP-BTNMT; 13/02/2008)



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	
	THÁI NGUYÊN		
26	La Hiên; Quang Sơn	Xã La Hiên, H. Võ Nhai. H. Đồng Hỷ	Kinh độ: 105°52'40" Vĩ độ: 21°43'00"
27	Núi Chúa	H. Phú Lương	Kinh độ: 105°40'52" Vĩ độ: 21°42'2"
	HÀ NAM		
1	Thung Dục	Xã Thanh Thủy - H. Thanh Liêm	
	THANH HÓA		
2	Nậm Kiệt	Xã Nam Động, H. Quan Hóa	Kinh độ: 104°55'30" Vĩ độ: 20°23'20"

09638941

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
		35 ha			Cty CP DV và DN Thái Dương (KV làng Lạnh): 35 ha (GPTD số: 239/GP-BTNMT/03/01/2008)
		42,68 ha			C/ty TNHH KT&CB đá Việt Long: 42,68 ha
		56,5 ha			C/ty CP KS&XD Hà Nội: 56,5 ha
		49,8 ha			C/ty TNHH khai thác & chế biến đá Tường Phú xin thăm dò 49,8 ha
Đá vôi ốp lát màu xám hồng. R <sub>n</sub> : 1043 - 2590 kg/cm <sup>2</sup> . Độ nguyên khối: 0,23 - 0,71 m <sup>3</sup>	C <sub>2</sub> + P : 35		1,5		Đoàn ĐC118 tìm kiếm năm 1992
Đá gabro; R <sub>n</sub> : 1700 kg/cm <sup>2</sup> Hệ số mài mòn: 18 - 19	Chưa xác định			1,5	QH khai thác giai đoạn 2011 - 2020 - CV tỉnh
Đá vôi sản xuất Cacbonat Canxi công nghệ cao		9,2 ha			Công ty TNHH Hanstar
Đá hoa màu trắng hoặc xám tro phân lớp dày	P: 300	1,5		2,5	

09608941

LawSoft \* Tel: +84-8-3845-6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
3	Núi Vức	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ: 105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"
4	Núi Mầu	Xã Cẩm Vân, H. Cẩm Thủy	-
5	Làng Mực	Xã Cẩm Quý, H. Cẩm Thủy	Kinh độ: 105°06'28" Vĩ độ: 20°18'42"
6	Núi Bền	Xã Vĩnh Minh, H. Vĩnh Lộc	Kinh độ: 105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"
<b>NGHỆ AN</b>			
7	Phá Thung Duộc	Xã Châu Hồng, H. Quỳnh Hợp	X: 2145835; Y: 512125 X: 2145885; Y: 512253 X: 2145582; Y: 512411 X: 2145507; Y: 512315
8	Thung Pen	Xã Châu Hồng, Châu Tiến, H. Quỳnh Hợp	X: 2147762; Y: 538485 X: 2147601; Y: 538287 X: 2147356; Y: 538103 X: 2147246; Y: 537992 X: 2147165; Y: 537870 X: 2147048; Y: 537930 X: 2147178; Y: 538185 X: 2146918; Y: 538298
9	Thung Phá Nghiến	Xã Châu Tiến - H. Quỳnh Hợp	X: 2146836; Y: 540357 X: 2146841; Y: 540720 X: 2147017; Y: 540653 X: 2147041; Y: 540892 X: 2146450; Y: 541215



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	$C_1 + C_2 + P$ : 9,342 (tr. đó: $C_1 + C_2$ : 1)	1,5			Viện QH KSTKXD Thanh Hóa tìm kiếm 1987
Đá marble màu nâu đỏ; xám xanh; hồng cánh sen; Rnén: 1760 kg/cm <sup>2</sup>	P: 2,1		1,5		Viện QH KSTKXD Thanh Hóa tìm kiếm 1987
Đá hoa màu trắng. Mật độ nứt nẻ: 2 - 3 khe/m <sup>2</sup> . Rnén: 818 kg/cm <sup>2</sup>	P: 4,6			1,5	Điều tra năm 1989
Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	P: 8,922		1,5	1,5	Viện QH KSTKXD Thanh Hóa tìm kiếm 1987
Đá vôi trắng	Chưa xác định	31,5 ha	1,5		Cty CP XD CT & TM 747
Đá vôi trắng	Chưa xác định	36,3 ha			Cty TNHH Chính Nghĩa xin thăm dò giấy phép TD số 2181/GP-BTNMT, ngày 21/12/2007
Đá vôi trắng	Chưa xác định	58,8ha			Cty TNHH TM&DV Lam Hồng xin TD. GPTD: 1976/ GP-BTNMT ngày 06/12/2007

09608941

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
10	Thung Phá Lúu	Xã Châu Tiên - H. Quỳnh Hợp	X: 2147407; Y: 539375 X: 2146958; Y: 539545 X: 2146674; Y: 539395 X: 2146757; Y: 539231
11	Núi Phá Thăm	Xã Châu Tiên - H. Quỳnh Hợp	X: 2146666; Y: 538336 X: 2146739; Y: 538330 X: 2146886; Y: 538395 X: 2146950; Y: 538443
12	Bản Hạt	Xã Châu Tiên - H. Quỳnh Hợp	X: 2147078; Y: 54029800 X: 214684500; Y: 54037500 X: 214684500; Y: 54065300 X: 214702300; Y: 54065300 X: 214707800; Y: 54094200 X: 214757400; Y: 54076900 X: 214757400; Y: 54051500
13	Thung Xán	Xã Châu Lộc, Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2143075; Y: 545087 X: 2143380; Y: 545375 X: 2143380; Y: 545722 X: 2142435; Y: 545561 -
14	Mò Nung	Xã Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2142644.41; Y: 543433.19 X: 2143662.43; Y: 543567.73 X: 2143594.54; Y: 543825.40 X: 2142599.93; Y: 543655.38
15	Thung Xá	Xóm Trung Độ, xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	-

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	12 ha + 6 ha	1,5		Cty CP Đồng Tiên xin thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định	7,39 ha			Công ty CP Đá Á Châu xin thăm dò 7,39 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	Thăm dò 30,4 ha			Công ty TNHH NN 1 TV Kim loại màu Nghệ Tĩnh
Đá vôi trắng	Chưa xác định	- 26,35 ha  - 18,6 ha			- Cty CP XK và KT Việt Nam xin TD. GP TD: 1741/GP-BTNMT, ngày 05/11/2007 (26,35 ha) - Cty Thành Trung xin TD 18,6 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	25 ha			C/ty CP khai thác và XNK Thiên Long xin thăm dò 25 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	27,3 ha			DNTN Lộc Hiền xin thăm dò 27,3 ha khu vực núi Màn Màn và núi Con Chó



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
16	Thung Cọ	Xã Liên Hợp - H. Quỳ Hợp	X: 2143883; Y: 544796 X: 2144171; Y: 545034 X: 2144270; Y: 545220 X: 2144180; Y: 545320
17	Thung Diễm	Xã Châu Lộc - H. Quỳ Hợp	X: 2143990; Y: 545220 X: 2143930; Y: 545350 X: 2143720; Y: 545290 X: 2143700; Y: 545020
18	Thung Xánh Tái	Xã Liên Hợp - H. Quỳ Hợp	X: 2144787; Y: 544204 X: 214483-; Y: 544277 X: 2144688; Y: 544797 X: 2144681; Y: 544558
19	Kèn Cò Phạt	Xã Liên Hợp - H. Quỳ Hợp	X: 2145352.36; Y: 543143.65 X: 2145621.26; Y: 543222.62 X: 2145390.40; Y: 543588.48 X: 2145344.15; Y: 543542.12 X: 2145038.66; Y: 543775.64 X: 2144947.11; Y: 543696.58 X: 2145229.86; Y: 543349.29 X: 2145354.42; Y: 543361.74
20	Thung Dên	Xã Châu Cường - H. Quỳ Hợp	X: 2139871; Y: 513430 X: 2140696; Y: 513431 X: 2140695; Y: 514073 X: 2139774; Y: 514072
21	Thung Nậm và Thung Hẹo	Xã Châu Cường - H. Quỳ Hợp	X: 2139700; Y: 514720 X: 2139700; Y: 514995 X: 2139060; Y: 514995 X: 2139810; Y: 514820
22	Thung Phá Lú	Xã Châu Tiến, H. Quỳ Hợp	

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	19,5 ha			Cty CP XD và HTĐT Đất Việt xin thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định				C/ty CP XD và HTĐT Đất Việt xin thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định	19,5 ha		1,5	C/ty CP đá OL Hoàng Gia
Đá vôi trắng	Chưa xác định	13,51 ha			Công ty cổ phần An Sơn
Đá hoa	Chưa xác định	59,99 ha			Cty TNHH SX TM DV Liên Hiệp giấy phép TD số 1142/GP-BTNMT, ngày 20/9/2007
Đá hoa	Chưa xác định	24,91 ha			Cty TNHH Đá Phú Quý giấy phép TD số 1219/GP-BTNMT, ngày 14/8/2007
Đá hoa	Chưa xác định	12 ha			Cty CP Đồng Tiên xin TD số: 95/GP-BTNMT ngày 16/01/2008

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
23	Bản Duộc	Xã Liên Hiệp, H. Quỳnh Hợp	
24	Châu Quang	Khu Tây Bắc	
25	Thung Thom	Xã Châu Cường, H. Quỳnh Hợp	
26	Xã Châu Cường	Xã Châu Cường, H. Quỳnh Hợp	X: 214176626; Y: 53944482 X: 214176626; Y: 54067431 X: 214091743; Y: 54067516 X: 214091743; Y: 54037133 X: 214139643; Y: 54037133 X: 214139643; Y: 53968243 X: 214121193; Y: 53968243 X: 214121193; Y: 53944482
27	Thung Xền Xén	Xã Châu Lộc, H. Quỳnh Hợp	
28	Núi Phá Bang Thung Hang Càng	Xã Châu Lộc, H. Quỳnh Hợp	X: 2144166.07 - 2143959.61 Y: 545828.48 - 45703.74
29	Đá vôi trắng xã Liên Hợp	Xã Liên Hợp, H. Quỳnh Hợp	X: 2145.037 - 2144.754 Y: 544.696 - 544.633
30	Thung Hung	Xã Châu Tiến, H. Quỳnh Hợp	X: 2147.063 - 2147.490 Y: 538.652 - 539155
31	Thung Cọ (trong)	Xã Liên Hợp, H. Quỳnh Hợp	
32	Thung Phá Bàng	Xã Châu Hồng, H. Quỳnh Hợp	

09608941



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	63,11 ha		1,5	Tổng Cty TM&DV - Bộ GTVT
Đá vôi trắng	Chưa xác định	36 ha		1,5	DN TN Trung Hải xin TD 36 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định			23 ha	Cty CP TV&KT KS Miền Tây
Đá vôi trắng	Chưa xác định	64,45 ha			Công ty TNHH Long Vũ
		22 ha			Cty CP SX&TM Quang Long
Đá vôi trắng	Chưa xác định	11,3 ha			C/ty Cổ phần Trung Đức xin thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định	40,02 ha			Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà An xin thăm dò 40,02 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	10,97 ha			C/ty Cổ phần Thương mại quốc tế và Tư vấn đầu tư INVECON xin thăm dò 10,97 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	-14,91 ha - 29,7 ha	-		- Công ty CP An Lộc - C/ty TNHH Đức Ân
Đá vôi trắng	Chưa xác định	25,4 ha			Công ty TNHH Đông Hợp

09608941  
 www.ThuVienPhapLuat.com  
 Tel: +84-8-3845 6684 \*  
 LawSoft \*

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
33	Kẻ Bực	Xã Đồng Văn - H. Tân Kỳ	-
34	Lèn Bút	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2121543; Y: 533726 X: 2121689; Y: 553809 X: 2121409; Y: 544201 X: 2121506; Y: 544300 X: 2121557; Y: 544512 X: 2121262; Y: 544562
35	Lèn Kẻ Bút	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2122036.58; Y: 553754.11 X: 2121752.60; Y: 553874.39 X: 2121691.13; Y: 553807.61 X: 2121432.48; Y: 553482.23 X: 2121488.05; Y: 553361.36 X: 2121950.50; Y: 553457.55 X: 2122036.84; Y: 553671.73
	Như trên	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	-
	Như trên	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2120274; Y: 529044 X: 2120481; Y: 529035 X: 2120724; Y: 529971 X: 2120599; Y: 529423 X: 2120468; Y: 529478 X: 2120434; Y: 529229
36	Thung Mây	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2120168; Y: 544225 X: 2120475; Y: 544553 X: 2120328; Y: 544658 X: 2120228; Y: 544568 X: 2119651; Y: 544372 X: 2119691; Y: 544250
37	Thung Có	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	-

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	32 ha	1,5		C/ty CP Kim Việt xin thăm dò 32 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,86 ha			C/ty TNHH Tín Hoàng xin thăm dò; GP TD: 1663/GP-BTNMT, ngày 26/10/2007
Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,84 ha			Công ty CP hóa chất Minh Đức
Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,7 ha			- C/ty CP dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu
Đá vôi trắng	Chưa xác định	12,36 ha			- Công ty cổ phần Miền Tây
Đá vôi trắng	Chưa xác định	17,65 ha			C/ty TNHH Hoàng Danh xin thăm dò. GPTD số 1664/GP-BTNMT, ngày 26/10/2007
Đá vôi trắng	Chưa xác định	25 ha			C/ty CP TM Kim Vinh xin thăm dò



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
38	Thung Lộ	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	-
	Như trên	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 212207986; Y: 54170244 X: 212241513; Y: 54201533 X: 212255933; Y: 54233112 X: 212194799; Y: 54231457 X: 222196164; Y: 54189270
39	Thung Lãng	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 2122658.67; Y: 541914.37 X: 2122807.60; Y: 542158.12 X: 2123228.36; Y: 541906.76 X: 2123102.97; Y: 541764.95
40	Trung Độ	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	-
41	Thung Vượt	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2123922; Y: 542555 X: 2124065; Y: 542740 X: 2123645; Y: 543033 X: 2123481; Y: 542878
42	Thung Tờm	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2121830; Y: 540401 X: 2121983; Y: 540482 X: 2121893; Y: 540712 X: 2121806; Y: 540683
43	Lèn Bác	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 2124084; Y: 542733 X: 2124172; Y: 543107 X: 2123976; Y: 543260 X: 2123731; Y: 543262 X: 2123643; Y: 543041
44	Núi Phu Loi	Huyện Tân Kỳ	X: 2117150; Y: 504650 X: 2117200; Y: 506000 X: 2113050; Y: 506000 X: 2114750; Y: 504650

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá vôi trắng	Chưa xác định	21,83 ha			C/ty TNHH SX&TM QT Vũ Hoàng
Đá vôi trắng	Chưa xác định	27,28 ha			Công ty CP ĐT và PT TN Việt Nam
Đá vôi trắng	Chưa xác định	11.08 ha			Công ty cổ phần và Đầu tư du lịch sinh thái
Đá vôi trắng	Chưa xác định	43,3 ha	1,5		C/ty CP Kim Việt xin TD 43,3 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	12 ha	1,5		C/ty CP Sơn Nam xin thăm dò 12 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	7,39 ha - 8,25 ha			- C/ty TNHH Phú Thương xin thăm dò 7,39 ha - C/ty CP NACONEX xin thăm dò 8,25 ha
Đá vôi trắng	Chưa xác định	17,2 ha			Công ty TNHH Kiều Phương xin thăm dò 17,2 ha
Đá granit biotit hạt nhỏ màu trắng xám, lốm đốm đen, nâu cánh gián	P: 5		1,5		

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
45	Bản Lưu	Xã Lưu Kiên - H. Tương Dương	X: 2131064; Y: 460532 X: 2131310; Y: 460865 X: 2120652; Y: 461325 X: 2130415; Y: 461032
46	Lưu Kiên	Xã Lưu Kiên - H. Tương Dương	X: 2129704.50; Y: 460767.27 X: 2131070.39; Y: 459735.90 X: 2131630.16; Y: 460498.32 X: 2131282.54; Y: 460751.88 X: 2131072.72; Y: 460463.21 X: 2130065.17; Y: 461240.64
47	Lưu Kiên - Cửa Rào	H. Tương Dương, H. Kỳ Sơn	
48	Eo Cát (Đồi Mỏ Cối)	Tân Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2123862.7; Y: 557555.4 X: 2124078.9; Y: 558225.3 X: 2124010.2; Y: 558356.8 X: 2124124.1; Y: 558554.0 X: 2123879.0; Y: 558683.8 X: 2123599.2; Y: 557890.8 X: 2124527.7; Y: 559236.8 X: 2124527.8; Y: 559346.3 X: 2124429.5; Y: 559346.9 X: 2124429.4; Y: 559237.4
THỪA THIÊN HUỆ			
49	Bát Sơn	Xã Lộc Điền, H. Phúc Lộc	
QUẢNG NAM			
50	Đá Tịnh	Xã Quế Thuận - H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°15'03" Vĩ độ: 15°41'44"



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá granit có ban tinh màu hồng, hạt nhỏ sáng màu vân hoa đẹp	Chưa xác định	TD 32 ha		1,5	C/ty CP Đồng Sơn xin thăm dò 32 ha
Đá granit có ban tinh màu hồng, hạt nhỏ sáng màu vân hoa đẹp	Chưa xác định	Thăm dò 115,6 ha			Công ty Cổ phần Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp Nghệ An
Đá granit	Chưa xác định	-			Thăm dò
Đá vôi trắng	Chưa xác định	(29,8 + 1,0) ha			Tổng công ty Đông Bắc - Bộ Quốc phòng 2 khu vực: 129,8 ha và 21,0 ha
Đá gabro	Chưa xác định		65,5 ha		C/ty CP Vạn Xuân xin TD 65,5 ha
Granit màu hồng xám phốt xanh; màu hồng đốm đen; xanh lục sặc sỡ. Rnén: 1,635 - 2,244 kg/cm <sup>2</sup>	Tổng: 20,53; tr.đó: C <sub>2</sub> : 7,43; P: 13,1	1,5			Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
51	Chu Lai	Xã Tam Nghĩa - H. Núi Thành	Kinh độ: 108 <sup>0</sup> 42'54" Vĩ độ: 15 <sup>0</sup> 22'8"
52	Núi Ong	Xã Đại Nghĩa & Đại Hiệp, H. Đại Lộc	-
	<b>BÌNH ĐỊNH</b>		
53	An Trường	Xã An Nhơn - H. An Nhơn	Kinh độ: 108 <sup>0</sup> 48' - 109 <sup>0</sup> 01'; Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 48' - 13 <sup>0</sup> 51"
54	Phú Hà	Xã Mỹ Đức - H. Phù Mỹ	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 06'10" Vĩ độ: 14 <sup>0</sup> 22'40"
55	Núi Dung và Núi Ông Dâu	Xã Nhơn Tân - H. An Nhơn	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 01' - 109 <sup>0</sup> 13'; Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 47' - 13 <sup>0</sup> 50"
56	Canh Vinh	Xã Canh Vinh - H. Vân Canh; Xã Phước Thành - H. Tuy Phước	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 02'03" - 109 <sup>0</sup> 06'10"; Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 44'22" - 13 <sup>0</sup> 46'12"
	<b>PHÚ YÊN</b>		
57	Núi Hương	Xã Hòa Định Tây - H. Tuy Hòa	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 10'30" Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 01'30"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Granit màu loang lỗ da báo; và vằn vện dạng dải sọc liên tục. Rnén: 1949 - 2345 kg/cm <sup>2</sup> .	Tổng: 48,95; tr.đó: C <sub>2</sub> : 11,47; P: 37,48			1,5	Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996
-	-		128 ha		Công ty CP Quảng Cường xin thăm dò 128 ha
Đá granit màu đỏ; đỏ hồng; độ thu hồi khối: 37%	C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 0,34	1,5			Công ty TNHH Hoàng Cầu thăm dò 21,6 ha năm 2003
Đá gabro hạt thô nhiều tinh thể granat và hoblen kích thước lớn	P: 936			1,5	Khảo sát trong khi lập BĐDC tỷ lệ 1: 25.000
Granit; granosyenit màu đỏ và hồng; hạt vừa đến thô	Điểm khoáng sản		1,5		C/ty SX VLXD & XD An Nhơn khai thác từ năm 1991. Cty LD XK đá Bình Định KT 14,4 ha
Granit; granosyenit, granit biotit pocphyr màu hồng; đỏ tươi; hồng thẫm. V: 40 - 45. Rnén: 802 kg/cm <sup>2</sup>	Tổng: 83.3; tr. đó: C <sub>2</sub> : 25,9; P: 57,4	22,19 ha	1,5		Công ty TNHH XD Thuận Đức
Đá Granit màu sáng hồng; K: 20 - 25. Rnén: 1443 kg/cm <sup>2</sup>	P: 180		1,5		LĐ ĐC Miền Nam khảo sát năm 1994



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
58	Lãnh Tú	Xã Xuân Lãnh - H. Đồng Xuân	Kinh độ: 109 <sup>00</sup> 3'38" Vĩ độ: 13 <sup>00</sup> 28'18"
59	Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, H. Sông Cầu	
KHÁNH HÒA			
60	Tân Dân I	Xã Vạn Thắng - H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109 <sup>00</sup> 44'35" Vĩ độ: 12 <sup>00</sup> 44'35"
61	Tân Dân II	Xã Vạn Thắng - H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109 <sup>00</sup> 16'48" Vĩ độ: 12 <sup>00</sup> 44'50"
62	Cây Tra	Chân núi phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109 <sup>00</sup> 21'15" Vĩ độ: 12 <sup>00</sup> 56'00"
63	Hào Sơn	Phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109 <sup>00</sup> 22'30" Vĩ độ: 12 <sup>00</sup> 54'20"

Chất lượng	Tài nguyên mở	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá Diorit màu xám đen chấm trắng. Rnén: 2240 kg/cm <sup>2</sup> . D: 2,99 g/cm <sup>3</sup> . Độ rỗng: 1	P: 53			1,5	Điều tra năm 1999, đang khai thác
Đá granit	Chưa xác định	10,5 ha			DNTN Thành Ý xin TD 10,5 ha
Đá granit hocblen; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối: 0,5 - 1 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi: 25 - 30	P: 50	13,21 ha		1,5	C/ty Cổ phần VLXD Khánh Hòa đã thăm dò một phần mỏ (C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 4,037 triệu m <sup>3</sup> ), đang xin CP khai thác 13,21 ha
Đá granit biotit sáng màu có điểm ban tinh fenspat hồng; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 kg/cm <sup>2</sup>	P: 15	1,5		1,5	- Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994
Đá granit màu xám trắng; cấu tạo khối; ít bị nứt nẻ; V ~ 0,5 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi 25; Rnén: 1050 kg/cm <sup>2</sup>	P: 30		1,5		Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980
Đá granit hocblen có màu xám trắng hơi phớt hồng; xám xanh trắng; độ nguyên khối: 0,5 - 1 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi: 25 - 30%	P > 1.000		1,5		Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
64	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 08'54" Vĩ độ: 12 <sup>0</sup> 40'43"
65	Suối Tiên	Xã Suối Tiên, H. Diên Khánh	X: 1351284; Y: 284975 X: 1351358; Y: 285099 X: 1351232; Y: 285371 X: 1351068; Y: 285327
66	Thôn Cây Sung	Xã Diên Tân, H. Diên Khánh	X: 1352638; Y: 582001 X: 1352579; Y: 582302 X: 1352110; Y: 582545 X: 1351995; Y: 582315 X: 1352256; Y: 582163 X: 1352354; Y: 581925
<b>ĐẮK LẮK</b>			
67	Chư Phôt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1.472.884; Y: 475.706 X: 1.472.884; Y: 476.006 X: 1.471.994; Y: 476.006 X: 1.471.994; Y: 476.556 X: 1.471.694; Y: 476.556 X: 1.471.694; Y: 475.706
68	Chư Phôt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1471000 - 1473000 Y: 0204000 - 0206000
69	Chư Phôt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1475150; Y: 204563 X: 1475150; Y: 205418 X: 1474550; Y: 205639 X: 1474550; Y: 204932
	Buôn Rơ kai B	Xã Krông Nô - H. Lắk	X: 1350725; Y: 188450 X: 1351195; Y: 189425 X: 1350725; Y: 190170 X: 1350280; Y: 190170 X: 1350280; Y: 188450



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Granit; Dung trọng: 2,65 - 2,68 g/cm <sup>3</sup> . Rnén: 1400 - 1730 kg/cm <sup>2</sup>	28,124 (C <sub>1</sub> : 0,424; C <sub>2</sub> : 3,74; P <sub>1</sub> : 23,96)	1,5		1,5	Cty TNHH Sao Biển - Khánh Hòa thăm dò năm 2000
Đá granit	Chưa xác định	5,46 ha			Cty CP chế biến gỗ Việt Đức GPTD số: 2336/BTNMT-ĐCKS ngày 16/9/2007
Đá granit	Chưa xác định	20 ha			C/ty TNHH Bách Việt thăm dò 20 ha
Đá granit	Chưa xác định	TD 51 ha			C/ty cổ phần Sông Đà Ban Mê
Đá granit	Chưa xác định	35,4 ha			Lâm trường EaHLeon thăm dò
Đá granit	Chưa xác định	46,9 ha			Công ty CP xây dựng Trung Nam
		117 ha			

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	<b>LÂM ĐÔNG</b>		
70	Đạ R' Sal	Xã Đạ R' Sal, H. Đam Rông	X: 1347253; Y: 0543007 X: 1347253; Y: 0544007 X: 1345456; Y: 0544007 X: 1345456; Y: 0543007
	<b>BÌNH THUẬN</b>		
71	Suối Kiệt và Tân Lập (Núi Đen)	Xã Suối Kiệt, H. Tánh Linh; xã Tân Lập, H. Hàm Thuận Nam	
72	Núi Kên Kên	Xã Phong Phú - H. Tuy Phong	X: 1249651; Y: 244303 X: 1249438; Y: 244845 X: 1249438; Y: 245242 X: 1249096; Y: 245242 X: 1249286; Y: 244845 X: 1248864; Y: 244845 X: 1248864; Y: 243992
73	Đa Giai	Xã Bình Tân, Sông Lũy huyện Bắc Bình	
	<b>NINH THUẬN</b>		
74	Giếng Nấp	Xã Vĩnh Hải - H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°09'29" Vĩ độ: 11°37'26"
75	Quảng Sơn	TT. Tân Sơn, H. Ninh Sơn	Kinh độ: 108°49'13" Vĩ độ: 11°47'19"
76	Bàu Ngừ	Xã Phước Dinh - H. Ninh Phước	Kinh độ: 108°56'13" Vĩ độ: 11°27'05"

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá granit	Chưa xác định	180 ha			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và KT mỏ Nam Hà
		88,2 ha			Công ty Cổ phần Rạng Đông xin thăm dò 88,2 ha
Đá granit	Chưa xác định	59 ha			Công ty TNHH đầu tư phát triển thương hiệu Đất Việt
		TD 30 ha			Công ty TNHH Kim Tài Phát
Granit màu hồng đến hồng phớt vàng. Rnén: 1140 - 1453 kg/cm <sup>2</sup>	12; trong đó: C <sub>2</sub> : 3,3; P: 8,7			1,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002
Đá gabrodiorit màu xanh; xanh đen. Rnén: 1560 - 1790 kg/cm <sup>2</sup>	2,414 (tr. đó: C <sub>2</sub> : 0,4; P: 2,014)		1,5		LĐ ĐC Trung Trung Bộ khảo sát năm 2002
Đá granit màu xanh trũng sáo đậm đến nhạt. Rnén: 1200 - 1900 kg/cm <sup>2</sup>	5,047; tr. đó: C <sub>2</sub> : 0,524; P: 4,35			1,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002



TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
77	Hòn Giò	Xã Nhơn Hải - H. Ninh Hải	X: 1285725; Y: 292425 X: 1285900; Y: 292540 X: 1285500; Y: 292770 X: 1285145; Y: 293125 X: 1285050; Y: 292920
78	Tân Mai	Xã Vỹnh Hải - H. Ninh Hải	-
79	Chà Bang	Xã Phước Nam, H. Ninh Phước	
80	Núi Mavieck	Xã Phước Dinh, H. Ninh Phước	
	<b>TÂY NINH</b>		
81	Tân Hòa	Xã Tân Hòa - H. Tân Châu	X: 1283300; Y: 649950 X: 1283300; Y: 650900 X: 1282800; Y: 650900 X: 1282800; Y: 649950 X: 1283925; Y: 547799 X: 1283925; Y: 548749 X: 1283423; Y: 548749 X: 1283423; Y: 547799
	<b>BÌNH PHƯỚC</b>		
1	Thanh Lương	Xã Minh Tâm - H. Bình Long	-
	<b>ĐỒNG NAI</b>		
2	Hang Dơi	Xã Gia Canh, H. Định Quán	-

Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá granit	Chưa xác định	1,5			Cty TNHH Tân Sơn Hoa Cương (20 ha)
-	-	Thăm dò			-
Đá granit	Chưa xác định				- Số 1182/BXD-VLXD ngày 05/6/2007 - Số 584/BXD-VLXD ngày 03/4/2008 (1 mỏ 10 ha của Cty CP XD Ninh Thuận)
Đá granit	Chưa xác định				
Đá granit	Chưa xác định	TD 100 ha			
Đá vôi sản xuất Alumin	-				Tập đoàn Than và KS Việt Nam
Đá granit	Chưa xác định	3,5 ha			Công ty Dệt Phong Phú

09608941

LawSoft \* Tel: +84 8 3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên mỏ Khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
3	Núi Đồi 1	Xã Gia Canh, H. Định Quán	-
BÀ RỊA - VŨNG TÀU			
4	Bao Quan	Xã Hội Bài, H. Tân Thành	Kinh độ: 107°07'10" Vĩ độ: 10°32'35"
AN GIANG			
5	Núi Cẩm	Xã An Hào - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 104°59'40" Vĩ độ: 10°27'50"
6	Núi Dài nhỏ	Xã An Phú - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 104°59'00" Vĩ độ: 10°36'13"
7	Tà Lọt	Xã An Hào - H. Tịnh Biên	-

09698941



Chất lượng	Tài nguyên mỏ	Quy hoạch thăm dò			Ghi chú
		Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
Đá granit	Chưa xác định	3,7 ha			Công ty Dệt Phong Phú
Đá Granit màu hồng; phốt hồng. $V > 1m^3$ . Rnén: 1154 - 1566 kg/cm <sup>2</sup>	22			1,5	C/ty phát triển KS 6 điều tra năm 1994
Đá Granit. Rnén: 1578 - 1687 kg/cm <sup>2</sup> . V: 1 - 2,5 m <sup>3</sup>	2.918 (tr. đó: C <sub>2</sub> : 100; P: 2.818)	1,5		1,5	Liên doanh Latina đang khai thác mỏ Đông Nam
Rnén: 1333 kg/cm <sup>2</sup>	383 (tr.đó: P: 357; C <sub>1</sub> : 13; C <sub>2</sub> : 13)		1,5		C/ty LD Latina đang KT; 1/2 núi nằm trong KV cấm - CV tỉnh
-		3,12 ha			Cty Xây lắp An Giang

Phụ lục III

QUY HOẠCH KHAI THÁC CÁC MỎ KHOÁNG SẢN VÀ CÁC CƠ SỞ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN  
LÀM NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
Ghi chú: - Bao gồm các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng						
	I. CAO LANH	(1.000 T/N)	-	(Triệu tấn)	(Tỷ đồng)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	100	-	9	55	
1	Cụm khai thác & chế biến tại Phú Thọ	20	- Dốc Kèo - H. Hạ Hòa (P: 3,44 triệu tấn) - Láng Đồng - H. Thanh Sơn	9	50	
2	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Ninh	30	- Cao lanh Pyrofilít Tân Mai, xã Quảng Đức, H. Hải Hà	3	15	Cho SX vật liệu chịu lửa và XK
3	Cụm khai thác & CB tại Bình Phước	50	- Ấp 2 xã Minh Long, H. Chơn Thành (27,5 ha) - Cty TNHH SX TM Hoàng Oanh	4	30	

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
			- Ấp 6 xã Minh Hưng, H. Chơn Thành (75,6 ha) - Công ty TNHH KT CB Khoáng sản KL ấp 6 xã Minh Hưng			
	Giai đoạn 2011 - 2015:	100	-	10	60	
4	Cơ sở khai thác & CB tại Thái Nguyên	50	- Phương Nam, Xã Phú Lạc, H. Đại Từ, Thái Nguyên: P: 36 tr. tấn	5	30	
5	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Phước	50	- Ấp 1 xã Minh Long, H. Chơn Thành (49 ha) - Ấp 3 xã Minh Thành, H. Bình Long (19 ha) - Ấp 5 xã Minh Hưng, H. Chơn Thành (125,6 ha)	5	30	
	Giai đoạn 2016 - 2020:	20	-	2	10	
6	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Ninh	20	- Cao lanh Pyrofilit Tấn Mài, xã Quảng Đức, H. Hải Hà	2	10	
	Tổng cộng đến năm 2020	220	-	21	125	
	II. ĐẤT SÉT TRẮNG	(1.000 T/N)		(triệu tấn)	(tỷ đồng)	



TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
	Giai đoạn đến năm 2010:	200	-	4,335	90	
1	Cụm KT & CB tại H. Chí Linh, Hải Dương	140	- Mỏ Trúc Thôn, xã Cộng Hòa, H. Chí Linh (Phần mỏ đã được thăm dò, đang KT có trữ lượng 5,343 triệu tấn)	1,182	60	Công ty CP Trúc Thôn 24,28 ha
2	Cụm khai thác & chế biến tại H. Sóc Sơn, Hà Nội	60	- Gò Chai, xã Hiền Ninh, H. Sóc Sơn (P: 1,182 triệu tấn) - Nội Bài, xã Phú Minh, H. Sóc Sơn (P: 0,63 triệu tấn) - Gia Lông, xã Minh Trí, H. Sóc Sơn (P: 0,711 triệu tấn) - Phúc Hạ, xã Hồng Kỳ, H. Sóc Sơn (P: 0,63 triệu tấn)	3,153	30	
	Giai đoạn 2011 - 2015	120	-	6	90	
3	Cụm khai thác & CB tại Quảng Ninh	40	- Yên Thọ, T.T Mạo Khê, H. Đông Triều (A + B + C <sub>1</sub> : 2,93 triệu tấn)	2	30	
4	Cụm khai thác & chế biến tại TP Hồ Chí Minh	40	- Đông Ba, xã Tân Thới, H. Thủ Đức (P: 3,132 triệu tấn)	2	30	
5	Cụm khai thác & CB tại Bình Dương	40	- Ống Quế, xã Tân Định, H. Bến Cát (P: 1 triệu tấn)	2	30	

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
			- Bến Cát, T.T. Phước Mỹ, H. Bến Cát (P: 1 triệu tấn)			
	Giai đoạn 2016 - 2020	330	-	16,7	150	
6	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Dương	230	- Hòa Thành, xã Bình Chuẩn, H. Thuận An (P: 5 triệu tấn) - Thuận Giao, xã Thuận Giao, H. Thuận An (P: 1 triệu tấn) - Chánh Trung, Thị xã Thủ Dầu Một (C <sub>2</sub> : 3,5 triệu tấn) - Đất Cuốc, H. Tân Uyên (C <sub>1</sub> : 3 triệu tấn)	12,5	100	
7	Cụm khai thác & CB tại Đồng Nai	100	- Hang Nai, xã Phước An, H. Long Thành (C <sub>2</sub> : 4,5 triệu tấn)	4,5	50	
	Tổng cộng đến năm 2020	650.000	-	27	330	
	III. FENSPAT	(1.000 T/N)		(triệu tấn)	(tỷ đồng)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	680	-	26,6	250	
1	Cụm khai thác & chế biến tại Vĩnh Phúc	130 (CS hiện có: 70)	- Khu Khán, Đồng Khèn, xã Quang Sơn, H. Lập Thạch - Hình Nhân, xã Tân Lập - H. Lập Thạch	5	50	Đầu tư mở rộng

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
			- Đồng Găng, xã Quang Yên - H. Lập Thạch - Đồi Ba, xã Đồng Quê - H. Lập Thạch			
2	Cụm KT & CB tại Thái Nguyên	200	- Phú Lạc, H. Đại Từ	7,5	70	
3	Cụm khai thác & chế biến tại Phú Thọ	150 (CS hiện có: 100)	- Dốc Kéo xã Âm Hạ và xã Hương Xạ, H. Hạ Hòa - Yên Kiện, xã Yên Kiện, H. Đoan Hùng	6,6	60	Đầu tư mở rộng
4	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Nam	200 (CS hiện có: 150)	- Đại Lộc, xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc - Lộc Quang, xã Đại Đồng - H. Đại Lộc - Phú Toàn, xã Thăng Phước - H. Thăng Bình - Chiagan, xã Quê Hiệp, H. Quê Sơn - Bến Kẽm, H. Quê Sơn	7,5	70	Đầu tư mở rộng
	Giai đoạn 2011 - 2015	375	-	14	140	-
5	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Bình	100	- Cự Năm - H. Bố Trạch - Khương Hà - H. Bố Trạch	3,7	40	Đầu tư mới



TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
6	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Ngãi	200 (CS hiện có: 50)	- Mỏ Cà Đáo - H. Sơn Hà - Mỏ Nước Đang - H. Ba Tơ - Làng Diều - H. Ba Tơ	7,5	70	Đầu tư mở rộng
7	Cụm khai thác & chế biến tại Đắk Lắk	75 (CS hiện có: 25)	- Ea Kbo - H. Eakar - Ea Knop - H. Eakar	2,8	30	Đầu tư mở rộng
	Giai đoạn 2016 - 2020	510	-	19,4	195	-
8	Cụm khai thác & chế biến tại Lào Cai	100 (CS hiện có: 230)	- Bàn Phiệt, Bàn Cầm; Phong Hải; Thái Niên, H. Bảo Thắng - Văn Bàn, H. Văn Bàn - Bàn Quản, H. Bảo Thắng - Làng Mạ, TT Khánh Yên, H. Văn Bàn - Sơn Mãn, Xã Vạn Hòa, TX Lào Cai - Lương Sơn, Xã Lương Sơn, H. Bảo Yên	3,75	40	Đầu tư mở rộng
9	Cụm khai thác & chế biến tại Vĩnh Phúc	50 (CS hiện có: 200)	- Khu Khán, Đồng Khèn, xã Quang Sơn, H. Lập Thạch - Hình Nhân, xã Tân Lập, H. Lập Thạch	2	20	Đầu tư mở rộng

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
			- Đồng Găng, xã Quang Yên, H. Lập Thạch - Đồi Ba, xã Đồng Quế - H. Lập Thạch			
10	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Nam	100 (CS đã đầu tư: 350)	- Đại Lộc, xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc - Lộc Quang, xã Đại Đồng - H. Đại Lộc - Phú Toàn, xã Thăng Phước - H. Thăng Bình - Chiagan, xã Quế Hiệp, H. Quế Sơn - Bến Kẽm, H. Quế Sơn	3,75	40	Đầu tư mở rộng
11	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Định	200 (CS hiện có: 100)	- Núi Heo Du, H. Hoài Ân - Vĩnh Thạnh, H. Vĩnh Thạnh - Vĩnh Thịnh, H. Vĩnh Thạnh	7,5	70	Đầu tư mở rộng
12	Cụm khai thác & chế biến tại An Giang	60	- Thới Thuận, xã Thới Sơn, H. Tịnh Biên - Bà Đội, Núi Bà Đội, xã An Hào, H. Tịnh Biên	2,4	25	Đầu tư mới
	Tổng cộng đến năm 2020	1.565	-	60	585	

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
	IV. CÁT TRẮNG	(1.000 T/N)	-	(triệu tấn)	(tỷ đồng)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	250	-	9	12,5	
1	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Bình	100	Mỏ cát Ba Đồn, xã Quảng Phương - H. Quảng Trạch (P: 10 tr. tấn)	3,6	5	
2	Cơ sở khai thác & CB tại TT - Huế	150	Mỏ cát Cầu Thiềm, xã Điền Hòa - H. Phong Điền (P: 49,1 tr. tấn)	5,4	7,5	
	Giai đoạn 2011 - 2015	500	-	18	25	
3	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Bình	100	Mỏ cát Ba Đồn, xã Quảng Phương - H. Quảng Trạch. Trữ lượng còn lại: 6,4 triệu tấn	3,6	5	Đầu tư mở rộng
4	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Nam	200	Mỏ cát Kỳ Khương, Đông Nam thị xã Tam Kỳ (P: 47 triệu tấn)	7,2	10	
6	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Cây Táo (Hồng Liêm), xã Hồng Liêm - H. Hàm Thuận Bắc. (P: 21 triệu tấn)	3,6	5	
7	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Tân Thắng 1, xã Tân Thắng - H. Hàm Tân (P: 6 triệu tấn)	3,6	5	



TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
	Giai đoạn 2016 - 2020	200	-	7,2	10	
8	Cơ sở khai thác & CB tại TT - Huế	100	Mỏ cát Cầu Thiêm, xã Điền Hòa - H. Phong Điền. Trữ lượng còn lại: 43,7 triệu tấn	3,6	5	Đầu tư mở rộng
9	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Dinh Thầy, xã Tân Hải - TX. LaGi (P: 20,7 triệu tấn) - C/ty CP VLXD và KS Bình Thuận đã được CP thăm dò	3,6	5	
	Tổng cộng đến năm 2020	950	-	34,2	47,5	
	V. ĐÔLÔMIT	(1.000 T/T)		(triệu tấn)	(tỷ đồng)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	50	-	3	5	
1	Cơ sở khai thác và CB tại Ninh Bình	50	Phú Sơn, xã Phú Sơn - huyện Nho Quan (P: 251,6 triệu tấn)	3	5	-
	Giai đoạn 2011 - 2015:	50	-	3	5	
2	Cơ sở khai thác và CB tại Ninh Bình	50	Phú Sơn, xã Phú Sơn - huyện Nho Quan (còn lại P: 248,6 tr. tấn)	3	5	Đầu tư mở rộng
	Tổng cộng đến năm 2020	100	-	6	10	-

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
	VI. ĐÁ KHÓI	(1.000 m <sup>3</sup> /n)		(triệu m <sup>3</sup> )	(tỷ đồng)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	100	-	15	56	
1	Tại Yên Bái: + 03 cơ sở khai thác  + 01 cơ sở khai thác	+ CS mỗi cơ sở: 5  + CS:	- Yên Thắng, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên - Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (P: 224 triệu m <sup>3</sup> ) - Núi Chuông, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên - Thôn 3 xã An Phú - H. Lục Yên + Thôn Trung Thành, xã Minh Tiến, H. Lục Yên (trữ lượng cấp 122: 7,78 tr. m <sup>3</sup> ; tài nguyên cấp 333: 3,25 tr. m <sup>3</sup> ; C/ty TNHH Quảng Phát đã thăm dò và đang được Cục Địa chất & KS làm các thủ tục để cấp phép khai thác 8,89 ha) - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng	0,75 0,75 0,75  + QH diện tích khai thác: 8,89 ha	9  -	C/ty TNHH XD và TM PhanXiPang (2,18 ha tại thôn Đồng Phú); C/ty TNHH TM và SX Hùng Đại Dương (5,21 ha tại Núi Chuông); C/ty CP Đá quý vàng Yên Bái (4,44 ha tại xã Liễu Đô); DNTN DV SX trồng rừng 327 (4,92 ha tại thôn 3 xã An Phú)

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
2	Tại Bắc Kạn: 01 cơ sở khai thác	10	Thôn Nà Hai, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	1,5	6	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
3	Tại Thanh Hóa: 3 cơ sở khai thác	CS mỗi cơ sở: 10. Tổng CS: 30	- Làng Mực, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy (P: 4,6 triệu m <sup>3</sup> ) - Nậm Kiệt, xã Quan Đông, huyện Quan Hóa (P: 300 triệu m <sup>3</sup> ) - Núi Vức, xã Đông Vinh, huyện Đông Sơn (P: 9,342 triệu m <sup>3</sup> )	1,5 1,5 1,5	18	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
4	Tại Nghệ An:		- Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng			
5	Tại Quảng Nam: 1 cơ sở khai thác	10	- Núi Đá Thử, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên - C/ty Đầu tư phát triển XD - Bộ Xây dựng khai thác 16,7 ha	1,5	5	
6	Tại Khánh Hòa: 4 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5	- Tân Dân I, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 50 triệu m <sup>3</sup> )	0,75	8	Núi Tân Dân (131 ha) gồm



TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
		Tổng CS: 25	- Tân Dân II, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 15 triệu m <sup>3</sup> ) - Núi Đạn, xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh (C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> + P: 28,124 tr. m <sup>3</sup> )	0,75 0,75		Công ty MINEXCO (6,86 ha); C/ty CP VLXD Khánh Hòa 13,21 ha; C/ty TNHH 1 thành viên KTCB Khánh Hòa; C/Ty TNHH Bách Việt
7	Tại Đắk Lắk: 1 cơ sở KT	10	Chư Phôt, xã Ea Sol - H. Ea Hleo	1,5	5	
8	Tại Lâm Đồng: 1 cơ sở KT	10	- Mỏ đã ốp lát ĐămRi - H. Đa Houai (C <sub>1</sub> : 559 nghìn m <sup>3</sup> ; C <sub>2</sub> : 1.197 nghìn m <sup>3</sup> ) (X: 12.65.300 - 12.66.100; Y: 7.95.700 - 7.96.600)	1	5	Đầu tư thiết bị cửa dây kim cương
9	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Dài Nhỏ, xã An Phú, huyện Tịnh Biên (P: 396 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	5	
	Giai đoạn 2011 - 2015	90	-	14	48	

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
1	Tại Thái Nguyên: 1 cơ sở khai thác	10	Quang Sơn, xã La Hiên, huyện Võ Nhai. P: 35 triệu m <sup>3</sup>	1,5	6	Đầu tư thiết bị cửa dây kim cương
2	Tại Thanh Hóa: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Núi Mầu, xã Cẩm Vân, H. Cẩm Thủy (P: 2,1 triệu m <sup>3</sup> ) - Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc (P: 8,992 triệu m <sup>3</sup> )	2,1 1,5	12	Đầu tư thiết bị cửa dây kim cương
3	Tại Nghệ An: 1 cơ sở khai thác	10	Núi Phu Loi, H. Tân Kỳ (P: 5 triệu m <sup>3</sup> ) - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng	1,5	5	
4	Tại Bình Định: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5 Tổng CS: 10	- An Trường, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn - Canh Vinh, xã Canh Vinh, H. Vân Canh (P: 83,3 triệu m <sup>3</sup> )	0,75 0,5	5	
5	Tại Khánh Hòa: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10	- Cây Tra, phía Bắc Đèo Cả (P: 30 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	10	

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
		Tổng CS: 20	- Quang Sơn, xã Phước Tiến, huyện Bắc Ái (C <sub>2</sub> + P: 2,414 tr. m <sup>3</sup> )	1,5		
6	Tại Đồng Nai: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5  Tổng CS: 10	- Hang Dơi, xã Gia Canh, huyện Định Quán  - Núi Đồi 1, xã Gia Canh, huyện Định Quán	0,75  0,75	5	
7	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Cấm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên (P: 2.918 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	5	
	Giai đoạn 2016 đến 2020	145	-	22	76	
1	Tại Yên Bái: 1 cơ sở KT	10	- Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (P: 224 triệu m <sup>3</sup> )  - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng	1,5	6	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
2	Tại Thái Nguyên: 1 cơ sở KT	10	- Núi Chúa, huyện Phú Lương	1,5	5	



TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
3	Tại Thanh Hóa: 2 cơ sở KT	- 1 cơ sở: 15	- Nậm Kiệt, xã Quan Đông, huyện Quan Hóa. (P: 298,5 triệu m <sup>3</sup> )	2,5	15	Đầu tư thiết bị cửa dây kim cương (mở rộng cơ sở hiện có)
		- 1 cơ sở: 10	- Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc (P: 8,492 triệu m <sup>3</sup> )	1,5		
4	Tại Quảng Nam: 2 cơ sở khai thác	CS mỗi cơ sở: 10	- Chu Lai, xã Tam Nghĩa, H. Núi Thành (C <sub>2</sub> + P: 48,95 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	10	
		Tổng CS: 20	- Đá Tịnh, xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn (P: 20,53 triệu m <sup>3</sup> )	1,5		
5	Tại Bình Định: 1 cơ sở KT	10	- An Trường, xã Nhơn An, huyện An Nhơn	1,5	5	
6	Tại Phú Yên: 1 cơ sở KT	10	- Lãnh Tú, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân (P: 53 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	5	
7	Tại Khánh Hòa: 3 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10	- Tân Dân I, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 48,5 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	15	Đầu tư mở rộng
		10	- Tân Dân II, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 13,5 triệu m <sup>3</sup> )	1,5		
		Tổng CS: 30	- Núi Đạn, xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh (P: 26,624 triệu m <sup>3</sup> )	1,5		

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
			- Công ty CP VLXD Khánh Hòa đã thăm dò mỏ (C <sub>1</sub> : 2,438 triệu m <sup>3</sup> ; C <sub>1</sub> : 1,599 triệu m <sup>3</sup> ) đang xin cấp phép khai thác tại mỏ đá Tân Dân (tọa độ: X: 1409500; 1409508; 1409648; 1409896; 1410213; 1410255; 1409857; 1409786; 1409790; Y: 609990; 610064; 610257; 610317; 610301; 610213; 610134; 610070; 609990)	+ QH diện tích khai thác: 13,21 ha		
8	Tại Ninh Thuận: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Bàu Ngử, xã Phước Nam, H. Phước Ninh (C <sub>2</sub> + P: 4,874 triệu m <sup>3</sup> )  - Giếng Nấp, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (P: 12,067 triệu m <sup>3</sup> )	1,5  1,5	10	
9	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Cẩm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên (P: 2.916,5 triệu m <sup>3</sup> )	1,5	5	Đầu tư mở rộng
	Tổng cộng đến năm 2020	335	-	51	180	

(Xem tiếp Công báo số 634 + 635)

**PHẦN I. VĂN BẢN****THỦ TƯỚNG****QUYẾT ĐỊNH số 152/2008/QĐ-TTg**  
**phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng**

(Tiếp theo Công

Phụ

**QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRỮ**  
*(ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg)*

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	<b>1. CAO LANH</b>		
	Toàn quốc: Tổng số mỏ: 58 mỏ		Trữ lượng: 466,105 triệu tấn
	<b>VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>		
	Tổng số mỏ: 8 mỏ		Trữ lượng: 20,285 triệu tấn
	<b>HÀ NỘI</b>	Tổng số mỏ: 3 mỏ	Tổng tài nguyên: 16,387 triệu tấn
1	Thanh Hà	Xã Thanh Hà, H. Sóc Sơn	
2	Nội Bài	Xã Mai Đình, H. Sóc Sơn	
3	Phú Nghĩa, Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, Minh Phú, huyện Sóc Sơn	
4	Vệ Linh	Xã Vệ Linh, H. Sóc Sơn	
	<b>VĨNH PHÚC</b>	Tổng số mỏ: 4 mỏ	Tổng tài nguyên: 4,15 triệu tấn
5	Nhân Lý	Xã Tam Quan, H. Tam Đảo	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 34'52" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 26'06"
6	Xóm Mới	Xã Thanh Vân, H. Tam Dương	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 34'15" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 19'10"



**QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ  
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020

báo số 632 + 633)

lục IV

**CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

(ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
		Chưa khảo sát: 5 mỏ	
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 63,71; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,72; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,99	P: 2,931		-
SiO <sub>2</sub> : 61,5; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,21; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,06	P: 3,095		-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,79 - 20,07	P: 5,862		-
	P: 4,247		-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,69; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,1	P: 1,3	Đoàn ĐC HN tìm kiếm năm 1994	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,69; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,1. Chất lượng cao lanh không đều	Tổng: 1,6; tr. đỏ: C <sub>1</sub> : 0,1; P: 1,5	Đoàn ĐC HN khảo sát năm 1994	-

09508941

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
7	Trường Thành	Xã Bắc Bình, H. Lập Thạch	Kinh độ: 105°30'30" Vĩ độ: 21°29'00"
8	Thanh Vân	Xã Thanh Vân, Định Trung, H. Tam Đảo	-
<b>VÙNG ĐÔNG BẮC</b>			
Tổng số mỏ: 12 mỏ			Trữ lượng: 149,5 triệu tấn
<b>LÀO CAI</b>			Tổng tài nguyên: 7,57 triệu tấn
9	Làng Bon	Xã Minh Tân, H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°25'50" Vĩ độ: 22°14'53"
10	Tả Phìn	H. Sa Pa	Kinh độ: 104°04'30" Vĩ độ: 22°25'20"
11	Ngòi Xum - Ngòi Ân	Xã Thái Niên, H. Bảo Thắng	Kinh độ: 104°05'00" Vĩ độ: 22°25'00"
12	Làng Múc	TP. Lào Cai	Kinh độ: 103°59'25" Vĩ độ: 22°28'40"
<b>TUYÊN QUANG</b>			Tổng tài nguyên: 8,3 triệu tấn
13	Đồng Gianh	Xã Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"
14	Thái Sơn	Xã Thái Sơn, H. Hàm Yên	Kinh độ: 105°05'15" Vĩ độ: 22°00'07"
15	Lưỡng Vượng	H. Yên Sơn	Kinh độ: 105°13'56" Vĩ độ: 21°47'37"
<b>THÁI NGUYÊN</b>			Tổng tài nguyên: 1,329 triệu tấn
16	Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H. Đại Từ	Kinh độ: 105°31'15" Vĩ độ: 21°42'20"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 22,9; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,14 - 2,4. Cao lanh màu trắng; chất lượng tốt	Chưa xác định	Đoàn ĐC HN phổ tra năm 1994	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 30 - 39; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,5 - 2	C <sub>2</sub> : 1,25	Đoàn ĐC 39 khảo sát năm 1969	-
		Chưa khảo sát: 3 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 30,54; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,4; SiO <sub>2</sub> : 55,48	P: 1,069	Điều tra lập BĐ Địa chất 1/50.000	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 36 - 38; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 3 - 4	P: 1,393	Đoàn 204 tìm kiếm năm 1969	-
SiO <sub>2</sub> : 50,10; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 31,44; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,91	C <sub>2</sub> : 3,795	LĐĐC Tây Bắc tìm kiếm năm ti mi năm 1983	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 25 - 30; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,7 - 1,57	A+B+C <sub>1</sub> : 1,316		-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 48,96; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28; TiO <sub>2</sub> : 0,16; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 5,2	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	-
	P: 1	-	Hạn chế HĐKS (ý kiến tình gửi Bộ XD)
SiO <sub>2</sub> : 57,77; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 21,15; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 5,96	P: 1,4	XN TDKT KS 109 điều tra năm 2000	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,69 - 31,07; SiO <sub>2</sub> : 45,99 - 51,77; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,89 - 3,57	B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 1,329	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	-

09608941  
 LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.TruYenPhapLuat.com



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	QUẢNG NINH	Tổng số mỏ: 4 mỏ	Tổng tài nguyên: 133 triệu tấn
17	Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà Xã Lục Hồn, H. Bình Liêu	Kinh độ: 107°34'44" Vĩ độ: 21°27'55"
18	Nà Làng	Xã Tĩnh Húc, H. Bình Liêu	Kinh độ: 107°23'20" Vĩ độ: 21°32'35"
19	Ping Hồ	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà	Kinh độ: 107°33'43" Vĩ độ: 21°27'07"
20	Mộc Pai Tiên	Xã Quảng Sơn, H. Hải Hà	Kinh độ: 107°36'10" Vĩ độ: 21°29'20"
<b>VÙNG BẮC TRUNG BỘ</b>			
		Tổng số mỏ: 7 mỏ	Trữ lượng: 20,5 triệu tấn
	NGHỆ AN	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 7,237 triệu tấn
21	Nghi Văn	Xã Nghi Văn, H. Nghi Lộc và Trù Sơn, H. Đô Lương	-
	HÀ TĨNH	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: triệu tấn
22	Thượng Tuy	H. Hương Sơn	-

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 3 mỏ	
Thân 1: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 32,65 - 17,66; TiO <sub>2</sub> : 0,63 - 0,99; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,52 - 0,73; Thân 2: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,55; SiO <sub>2</sub> : 66,36; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,34;	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	Đang khai thác
Thân 1: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28,58 - 17,53; SiO <sub>2</sub> : 56,80 - 70,16; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,31 - 1,54; Thân 2: SiO <sub>2</sub> : 70,44; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,83; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,40;	P: 133	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 18,85; SiO <sub>2</sub> : 69,19; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,39	Điểm khoáng sản có triển vọng	Lập bản đồ năm 1981	-
Thân 1: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 30,38; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,32; Thân 2: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,26; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,4 - 0,6. Thân 3: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,11 - 30,34; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,34 - 6,14; Thân 4: Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,14 - 35,65; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,44 - 0,47	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm phổ tra	-
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	
		Số mỏ chưa KS: 1 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 56,92; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 24,35; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 5	7 (5 triệu m <sup>3</sup> )	Đã điều tra đánh giá	Theo công văn Sở XD Nghệ An
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
	Điểm khoáng sản		Tỉnh bổ sung mỏ

09608941

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	TT - HUẾ	Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: 13,54 triệu tấn
23	A Sầu	Bản A Sầu, xã Hương Lâm, H. A Lưới	Kinh độ: 107°20'37" Vĩ độ: 16°07'22"
24	Đường 12	Xã Phú Vinh, huyện A Lưới	Kinh độ: 107°16'41" Vĩ độ: 16°14'15"
25	Khánh Mỹ	Xã Phong Thu, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°22'37" Vĩ độ: 16°33'43"
26	Văn Xá	Xã Hương Vân, H. Hương Trà	Kinh độ: 107°27'47" Vĩ độ: 16°30'52"
27	Lai Bằng	Xã Hương Văn, H. Hương Trà	Kinh độ: 107°27'00" Vĩ độ: 16°29'14"
<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>			
		Tổng số mỏ: 4 mỏ	Trữ lượng: 40 triệu tấn
	QUẢNG NGÃI	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 3,555 triệu tấn
28	Tịnh Thọ	Xã Tịnh Thọ, H. Sơn Tịnh	Kinh độ: 108°45'00" Vĩ độ: 15°14'00"
29	An Điền	Xã Bình Chương, H. Bình Sơn	Kinh độ: 108°43'50" Vĩ độ: 15°15'58"
	BÌNH ĐỊNH	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 37 triệu tấn
30	Phù Cát	Xã Phù Kim, H. Phù Cát	Kinh độ: 109°03'16" Vĩ độ: 14°01'30"
31	Long Mỹ	Xã Long Mỹ, H. Tuy Phước	Kinh độ: 109°07'06" Vĩ độ: 13°44'10"

09508941



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ			
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28,12 - 33,65; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,64 - 4,38;	P: 1,4	Đoàn ĐC 207 tìm kiếm năm chi tiết năm 1991	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 28,12 - 33,65; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,33 - 0,64. SiO <sub>2</sub> : 51,14 - 56,68	P: 1,9	LĐ ĐC Bắc Trung Bộ khảo sát năm 2000	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 16,44 - 20,04; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,29 - 1,2	P: 1,279		-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,89; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,5	C <sub>2</sub> : 7,9	Đoàn ĐC 406 tìm kiếm năm sơ bộ năm 1976	Chất lượng thấp
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,0 - 24,87; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,0 - 4,03	C <sub>2</sub> : 1,066	Đoàn ĐC 406 thăm dò 1987	-
Chưa khảo sát: 0 mỏ			
Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ			
Cao lanh màu trắng xám; độ thu hồi dưới rây 0,05 mm: 45,8 Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 6,98 - 12,49; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,47 - 2,34	C <sub>2</sub> : 1,855	Đã được thăm dò 1980	-
SiO <sub>2</sub> : 55,65 - 59,20; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 20,58 - 22,85; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 7,34 - 8,46	C <sub>2</sub> : 1,7	LĐ ĐC 5 thăm dò 1980	-
Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ			
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27 - 33; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,5 - 2,96	11,612; tr.đó C <sub>1</sub> : 0,889; C <sub>2</sub> : 10; P: 0,723	Tìm kiếm năm 1986	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,39; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,84	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 25,176	Tìm kiếm năm 1987	

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
VÙNG TÂY NGUYÊN			
Tổng số mỏ: 11 mỏ			Trữ lượng: 154,6 triệu tấn
GIA LAI			Tổng tài nguyên: 1,232 triệu tấn
32	Ya Un	Tổng số mỏ: 1 mỏ Xã Ya Un, H. Chư Sê	Kinh độ: 108°15'20" Vĩ độ: 13°34'50"
KON TUM			Tổng tài nguyên: 5,7 triệu tấn
33	Đăk Cấm	Tổng số mỏ: 1 mỏ TX Kon Tum	Kinh độ: 107°59'30" Vĩ độ: 14°25'30"
Đăk Lăk			Tổng tài nguyên: 37 triệu tấn
34	EakNop	Tổng số mỏ: 3 mỏ TT EakNop, H. EaKar	Kinh độ: 108°34'04" Vĩ độ: 12°48'20"
35	Mỏ Km 64 - 68	H. M' Drăk	-
36	M' Drăk	H. M' Drăk	Kinh độ: 108°46'40" Vĩ độ: 12°44'20"
ĐĂK NÔNG			Tổng tài nguyên: 4,24 triệu tấn
37	Quảng Thành	Tổng số mỏ: 2 mỏ Xã Quảng Thành, TX. Gia Nghĩa	Kinh độ: 107°36'30" Vĩ độ: 12°58'30"
38	Quảng Sơn	H. ĐăkGlong	Kinh độ: 107°53'00" Vĩ độ: 12°04'30"
LÂM ĐÔNG			Tổng tài nguyên: 106,54 triệu tấn
39	Tây Hồ	Tổng số mỏ: 4 mỏ Thành phố Đà Lạt	-

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
SiO <sub>2</sub> : 44,72; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 22; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 4,7	P: 1,232 (0,77 triệu m <sup>3</sup> )	Liên đoàn Địa chất 7 tìm kiếm sét	-
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
SiO <sub>2</sub> : 45,19 - 67,5; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 25,5 - 37,19; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,92 - 2,27	B+C <sub>1</sub> : 5,7	Đoàn ĐC 506 tìm kiếm năm 1986	
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 32,2 - 34,2; TiO <sub>2</sub> : 0,2 - 0,3; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,24 - 0,35	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 3	Đoàn 704 thăm dò	
SiO <sub>2</sub> : 58,2 - 58,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 32,2 - 34,2; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,25 - 0,4; R <sub>2</sub> O: 4,8 - 7,07	P: 30	Đoàn 704 khảo sát sơ bộ	
SiO <sub>2</sub> : 70 - 72; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17 - 19 Cao lanh có chất lượng thấp	P: 3,9	LĐ ĐC 6 tìm kiếm năm 1986	
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
SiO <sub>2</sub> : 63,1; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,82; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 3,35	P: 2,24	Đoàn 704 khảo sát	-
Cao lanh có độ trắng cao; SiO <sub>2</sub> : 64,67; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,4; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,38	P: 2	Mới được phát hiện	-
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
Cao lanh phong hóa từ đá granit; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,56 - 31,1; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,9 - 1,24	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 13,2	Đoàn 601 thăm dò năm 1980	-



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
40	Cam Ly	Thành phố Đà Lạt	Kinh độ: 108°25'30" Vĩ độ: 11°56'20"
41	Đatenta (Preen)	Thành phố Đà Lạt	Kinh độ: 108°28'03" Vĩ độ: 11°53'14"
42	Đa Nhim	H. Đơn Dương	Kinh độ: 108°37'31" Vĩ độ: 11°50'38"
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ			
Tổng số mỏ: 18 mỏ			Trữ lượng: 81,22 triệu tấn
TP HỒ CHÍ MINH	Tổng số mỏ: 2 mỏ		Tổng tài nguyên: 16,65 triệu tấn
43	Đông Thạch	H. Hóc Môn	Kinh độ: 106°54'56" - 106°39'36"; Vĩ độ: 10°53'37" - 10°54'56"
44	Thủ Dầu Một	Xã Hòa Thành	Kinh độ: 106°41'00" Vĩ độ: 10°58'42"
BÌNH PHƯỚC		Tổng số mỏ: 6 mỏ	Tổng tài nguyên: 17 triệu tấn
45	Áp Đông Phát	Huyện Bình Long	-
46	Minh Đức	Xã Minh Đức, H. Bình Long	Kinh độ: 106°34'22" Vĩ độ: 11°35'16"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Dạng thấu kính màu trắng, nâu nhạt, mịn, dẻo. SiO <sub>2</sub> : 43,12. Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 33,04; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 6,22	P: 50	Đoàn 601 thăm dò 1980	-
Cao lanh phong hóa màu trắng; trắng xám; dẻo mịn; SiO <sub>2</sub> : 45,33 - 69,45; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,48 - 35,8; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,66 - 2,86	P: 36,9	Đoàn 601 thăm dò 1982	-
Cao lanh phong hóa từ đá granit aplit; màu trắng; trắng xám; mịn dẻo; SiO <sub>2</sub> : 63,08; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,2 - 26,7; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,57	P: 6,44	LĐ 6 khảo sát sơ bộ	-
		Chưa khảo sát: 0 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Cát sạn sỏi chứa cao lanh màu trắng đục dày 1 - 3m; SiO <sub>2</sub> : 63,44; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 21,65; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,49	P: 3,648	Đã được tìm kiếm sơ bộ	-
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 9,86 - 24,89; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,96 - 1,77	P: 13	Đoàn 500 tìm kiếm năm 1982	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,35 - 30,49; SiO <sub>2</sub> : 36 - 64,77; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 6,67 - 15,9	C <sub>2</sub> : 1,97	Phổ tra năm 1978	-
SiO <sub>2</sub> : 58,49 - 62,68; TiO <sub>2</sub> : 1,38 - 1,56; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 17,88 - 19,15; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 5,75 - 7,38	P: 3	Sở CN Bình Phước (1999)	-

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
47	Tân Hiệp	Xã Đồng Nơ, H. Bình Long	Kinh độ: 106°30'40" Vĩ độ: 11°31'00"
48	Suối Lạnh	Xã Đồng Nơ, H. Bình Long	Kinh độ: 106°34'15" Vĩ độ: 11°31'00"
49	Suối Đồi	TT Chơn Thành, H. Chơn Thành	Kinh độ: 106°39'12" Vĩ độ: 11°28'20"
50	Nam Suối Cái	TT Chơn Thành, H. Chơn Thành	Kinh độ: 106°40'04" Vĩ độ: 11°22'40"
	<b>BÌNH DƯƠNG</b>	Tổng số mỏ: 6 mỏ	Tổng tài nguyên: 33,72 triệu tấn
51	Long Nguyên	Xã Long Nguyên, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°32'45" Vĩ độ: 11°15'26"
52	Chánh Lưu	Xã Chánh Phú Hòa, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°39'40" Vĩ độ: 11°08'15"
53	Hòa Định	Xã Thới Hòa, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°37'41" Vĩ độ: 11°05'30"
54	Áp Dừa	Xã Bình Chuẩn, Thuận Giáo, H. Thuận An	Kinh độ: 106°42'14" Vĩ độ: 11°58'03"
	<b>ĐÔNG NAI</b>	Tổng số mỏ: 4 mỏ	Tổng tài nguyên: 13,87 triệu tấn
55	Phước Thọ	H. Nhơn Trạch	

096089411

LawSoft \* Tel: +84-8-38456684 \* www.ThuVienPhapLuat.com



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
SiO <sub>2</sub> : 55,42; TiO <sub>2</sub> : 1,33; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 30,73; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,00; FeO: 0,12	P: 3,48	Lập bản đồ năm 2004	-
SiO <sub>2</sub> : 59,00; TiO <sub>2</sub> : 0,93; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,94; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,75; FeO: 0,21	P: 1,96	Lập bản đồ năm 2004	-
SiO <sub>2</sub> : 59,46 ÷ 63,9; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,8 ÷ 28,99; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,07 ÷ 1,54	P: 1,2	Lập bản đồ năm 2004	-
SiO <sub>2</sub> : 70,51; TiO <sub>2</sub> : 0,89; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 18,87; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,04; FeO: 50,22	P: 5,369	Lập bản đồ năm 2004	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 69; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 18,8; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,9 FeO: 0,7	C <sub>2</sub> : 2,75	Đã tìm kiếm năm 1982	-
SiO <sub>2</sub> : 68,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,4	B+C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 3,472	Thăm dò 1982	Đang khai thác
SiO <sub>2</sub> : 65,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,5; TiO <sub>2</sub> : 0,9	C <sub>2</sub> : 8	Đã tìm kiếm (1982). Bộ CN đã bàn giao cho tỉnh 2 khu vực ở ấp 1 và ấp 3, xã Thới Hòa để KT tận thu	Đang khai thác quy mô nhỏ
SiO <sub>2</sub> : 69,3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,5; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,2	P: 1,7	Điều tra khi lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1:50.000	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Độ thu hồi: 49,51	P: 6,270	Tìm kiếm sơ bộ	-

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
56	Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch	
57	Phước Thiên	H. Nhơn Trạch	
<b>2. ĐẤT SÉT TRẮNG</b>			
	Toàn quốc: Tổng số mỏ: 5 mỏ		Trữ lượng: 4,561 triệu tấn
	<b>VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>		
	Tổng số mỏ: 1 mỏ		Trữ lượng: 0,239 triệu tấn
	<b>HÀ NỘI</b>	Tổng số mỏ: 4 mỏ	Tổng tài nguyên: 0,239 triệu tấn
1	Trại Rừng	Xã Hồng Kỳ, H. Sóc Sơn	
	<b>VÙNG ĐÔNG BẮC</b>		
	Tổng số mỏ: 2 mỏ		Trữ lượng: 4,322 triệu tấn
	<b>THÁI NGUYÊN</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 1,329 triệu tấn
2	Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H. Đại Từ	Kinh độ: 105°31'15" Vĩ độ: 21°42'20"
	<b>QUẢNG NINH</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 2,93 triệu tấn
3	Yên Thọ	T.T Mạo Khê, H. Đông Triều	
	<b>VÙNG ĐÔNG NAM BỘ</b>		
	Tổng số mỏ: 2 mỏ		Trữ lượng: 0 triệu tấn
	<b>BÌNH DƯƠNG</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 0 triệu tấn
4	Ông Quế	Xã Tân Định, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°38'20" Vĩ độ: 11°02'40"
5	Thuận Giao	Xã Thuận Giao, H. Thuận An	

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
-	P: 2	Đoàn 603 đ. TK sơ bộ	-
Độ thu hồi: 61 - 65	P: 1,1	Tìm kiếm sơ bộ	-
		Chưa khảo sát: 2 mỏ	
		Chưa khảo sát: 0 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
	P: 0,239		
		Chưa khảo sát: 0 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 27,69 - 31,07; SiO <sub>2</sub> : 45,99 - 51,77; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 2,89 - 3,57	B + C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 1,329	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
	A + B + C <sub>1</sub> : 2,93		
		Chưa khảo sát: 2 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 2 mỏ	
-	Điểm khoáng sản	Điều tra trong lập bản đồ ĐC khoáng sản, tỷ lệ 1: 50.000	Nhân dân địa phương đang khai thác nhỏ. Tiếp tục điều tra cơ bản
Cao lanh màu xám trắng dẻo; chất lượng tương đối tốt; chỉ số dẻo: 12 - 19	Chưa xác định		Tiếp tục điều tra cơ bản

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com  
 09603941



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
<b>3. FENSPAT</b>			
	Toàn quốc	Tổng số mỏ: 9 mỏ	Trữ lượng: 1,5 triệu tấn
<b>VÙNG ĐÔNG BẮC</b>			
		Tổng số mỏ: 1 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
	<b>LÀO CAI</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
1	Long Phúc	Xã Long Phúc, H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°28'40" Vĩ độ: 22°11'35"
<b>VÙNG BẮC TRUNG BỘ</b>			
		Tổng số mỏ: 2 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
	<b>NGHỆ AN</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
2	Hòn Câu	Xã Diễn Yên, H. Diễn Châu	Kinh độ: 105°34'15" Vĩ độ: 19°05'45"
3	Đại Sơn	Xã Đại Sơn, H. Đô Lương	Kinh độ: 105°27'47" Vĩ độ: 18°48'30"
<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>			
		Tổng số mỏ: 3 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
	<b>QUẢNG NGÃI</b>	Tổng số mỏ: 10 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
4	Ba Bích	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108°45'00" Vĩ độ: 14°43'47"
5	Nước Đàng	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108°42'40" Vĩ độ: 14°42'08"
6	Làng Dũ	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108°45'0" Vĩ độ: 14°43'47"
<b>VÙNG TÂY NGUYÊN</b>			
		Tổng số mỏ: 1 mỏ	Trữ lượng: 1,5 triệu tấn

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
		Chưa khảo sát: 5 mỏ	
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
$\text{Na}_2\text{O} + \text{K}_2\text{O} > 7; \text{Fe}_2\text{O}_3 < 0,5$	Điểm khoáng sản		Đang tìm kiếm đánh giá, có triển vọng
		Chưa khảo sát: 2 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 2 mỏ	
-	Điểm khoáng sản	-	Mỏ nhỏ
-	Điểm khoáng sản	LĐ ĐC điều tra sơ bộ	Tiếp tục điều tra cơ bản
		Chưa khảo sát: 3 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 5 mỏ	
$\text{K}_2\text{O} + \text{Na}_2\text{O}: 5,69 - 10,8;$ $\text{Fe}_2\text{O}_3: 0,4 - 2,04;$ $\text{SiO}_2: 62,44 - 66,08$	Điểm khoáng sản	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
$\text{K}_2\text{O} + \text{Na}_2\text{O}: 9.5$	Điểm khoáng sản	Đoàn 502 tìm kiếm	Tiếp tục điều tra cơ bản
$\text{K}_2\text{O} + \text{Na}_2\text{O}: 5,89$	Điểm khoáng sản	Đoàn 502 tìm kiếm	Tiếp tục điều tra cơ bản
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	Gia Lai	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 1,5 triệu tấn
7	Kan Năk	Xã Đông và xã Lơ Ku, H. Kbang	Kinh độ: 108°33'30" Vĩ độ: 14°10'
<b>VÙNG ĐÔNG NAM BỘ</b>			
	Tổng số mỏ: 2 mỏ		Chưa xác định trữ lượng
	<b>NINH THUẬN</b>	Tổng số mỏ: 1 Mỏ	Chưa xác định trữ lượng
8	Đèo Krông Pha	Xã Lâm Sơn, H. Ninh Sơn	Kinh độ: 108°40'55" Vĩ độ: 11°49'42"
	<b>BÌNH THUẬN</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
9	Tầm Ru	Xã Phan Điền; huyện Bắc Bình	Kinh độ: 108°32'37" Vĩ độ: 11°17'50"
<b>4. CÁT TRẮNG</b>			
	<b>TOÀN QUỐC</b>	Tổng số mỏ: 25 mỏ	Trữ lượng: 433,952 triệu tấn
<b>VÙNG BẮC TRUNG BỘ</b>			
	Tổng số mỏ: 7 mỏ		Trữ lượng: 56,5 triệu tấn
	<b>QUẢNG TRỊ</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 16 triệu tấn
1	Bắc Cửa Việt	Xã Gio Hải, H. Gio Linh	Kinh độ: 107°07'15" - 107°10'05"; Vĩ độ: 16°54'16" - 16°56'57"
2	Nam Cửa Việt	Xã Triệu Vân; Triệu Trạch, H. Triệu Phong	Kinh độ: 107°12'25" - 107°15'11"; Vĩ độ: 16°48'37" - 16°52'13"
	<b>THỪA THIÊN HUẾ</b>	Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: 40,5 triệu tấn
3	Cầu Thiềm	Xã Điền Hòa, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°23'30" Vĩ độ: 16°37'30"
4	Phong Điền	Xã Phong Chương, Phong Hòa, Phong Bình, H. Phong Điền	-



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ
	1,5	-	-
			Chưa khảo sát: 2 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ
Mỏ có nguồn gốc pecmatit. Thành phần khoáng vật: Fenspat kali: 60 - 75; thạch anh: 20 - 25	Điểm khoáng sản	Nguyễn Kinh Quốc phổ tra tháng 6 năm 1976	Tiếp tục điều tra cơ bản
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ
Fenspat: 65 - 70; thạch anh: 20 - 25; biotit: 55	Điểm quặng có triển vọng	Nguyễn Kinh Quốc phát hiện năm 1978	Tiếp tục điều tra cơ bản
			Chưa khảo sát: 4 mỏ
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: mỏ
SiO <sub>2</sub> : 99,34; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,04	P: 4	-	-
SiO <sub>2</sub> : 99,11 - 99,32; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,05	12; trong đó: C <sub>2</sub> : 5; P: 7		-
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 3 mỏ
SiO <sub>2</sub> : 99,3 - 99,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,03 - 0,07	P <sub>2</sub> : 29,1	-	Đã thăm dò 20 triệu tấn
-	Chưa xác định	-	Tiếp tục điều tra cơ bản

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
5	Điền Hòa	Xã Điền Hòa, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°26'40" Vĩ độ: 16°42'30"
6	Phong Sơn	H. Hương Điền	-
7	Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Phú, H. Phú Vang	
<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>			
Tổng số mỏ: 5 mỏ			Trữ lượng: 174,5 triệu tấn
<b>QUẢNG NAM</b>		Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: triệu tấn
8	Bình Tú	Xã Bình Tú, H. Thăng Bình	Kinh độ: 108°25'11" Vĩ độ: 15°41'23"
9	Tam Anh	Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ	Kinh độ: 108°33'57" Vĩ độ: 15°31'25"
10	Hương An	Xã Quế Phú, H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°19'44" Vĩ độ: 15°46'31"
11	Kỳ Khương	Đông Nam TX Tam Kỳ 17,5 km	Kinh độ: 108°35'20" Vĩ độ: 15°27'00"
12	Quế Thanh	Huyện Thăng Bình, Quế Sơn	Kinh độ: 108°20'05" Vĩ độ: 15°44'45"
<b>VÙNG ĐÔNG NAM BỘ</b>			
Tổng số mỏ: 13 mỏ			Trữ lượng: 202,952 triệu tấn
<b>NINH THUẬN</b>		Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 5,78 triệu tấn
13	Thành Tín	Xã An Hải, huyện Ninh Hải	Kinh độ: 108°58'00" Vĩ độ: 11°31'30"
<b>BÌNH THUẬN</b>		Tổng số mỏ: 12 mỏ	Tổng tài nguyên: 197,172 triệu tấn

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
SiO <sub>2</sub> : 99,18; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,08	P: 11,4	-	-
	Chưa xác định	Đoàn 406 phát hiện và tìm kiếm sơ bộ năm 1978	Tiếp tục điều tra cơ bản
	Chưa xác định	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 98,46; TiO <sub>2</sub> : 0,15; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,38; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,17. FeO: 0,2; MgO: 0	P <sub>1</sub> : 60 (40 triệu m <sup>3</sup> )	-	-
	Điểm khoáng sản	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
	22,5 (15 tr. m <sup>3</sup> )	C/ty KS Quảng Nam thăm dò 576 ha	Đang khai thác
SiO <sub>2</sub> : 99,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,06; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,03	P: 37	Ngô Văn Hanh KS năm 1964	Đã thăm dò 10 triệu tấn
SiO <sub>2</sub> : 98,23; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,04; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,45	P: 55	Đoàn 500 TD năm 1976	-
		Chưa khảo sát: 0 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 97,09; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,18	P: 5,78	Đoàn 605 TD năm 1984	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: mỏ	

09608941

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
14	Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°10'12" Vĩ độ: 10°59'24"
15	Long Thịnh	Xã Hồng Sơn, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°12'36" Vĩ độ: 11°06'00"
16	Cây Táo (Hồng Liêm)	Xã Hồng Liêm, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°16'00" Vĩ độ: 11°09'23"
17	Giếng Triềng	Xã Hàm Đức, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°13'48" Vĩ độ: 11°01'58"
18	Hòa Lâm	Xã Hàm Đức, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°09'38" Vĩ độ: 11°01'0"
19	Hàm Nhơn	TT. Phú Long, H. Hàm Thuận Bắc	X: 189701; Y: 1216424
20	Dinh Thầy	Xã Tân Hải, TX. LaGi	Kinh độ: 107°51'00" Vĩ độ: 10°43'12"
21	Chùm Găng	Xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	Kinh độ: 107°57'50" Vĩ độ: 10°42'30"
22	Thanh Sơn (Hồng Thái)	Xã Hồng Thái, H. Bắc Bình	Kinh độ: 108°26'0" Vĩ độ: 11°11'58"
23	Phan Rý Thành	Xã Phan Rý Thành, H. Bắc Bình	Kinh độ: 108°32'24" Vĩ độ: 11°10'48"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
SiO <sub>2</sub> : 99,1; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,12; TiO <sub>2</sub> : 0,1	P: 40,937	Khảo sát năm 1998 Cty TNHH Thép Trung Nguyên lập hồ sơ TD	- Theo tài liệu Địa chất (theo Công văn UBND tỉnh: P: 14,762)
SiO <sub>2</sub> : 98,9; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,13	P: 12,924	-	-
SiO <sub>2</sub> : 99,32; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,08	11	-	Đã thăm dò 10 triệu tấn
SiO <sub>2</sub> : 98,44; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,28; TiO <sub>2</sub> : 0,26	P: 7,5	Khảo sát năm 1998	- Theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh: P: 6,144)
SiO <sub>2</sub> : 98,56; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,17	P: 10,811	Khảo sát năm 1998	- Theo CV tỉnh (tài liệu ĐC: P: 2,7)
SiO <sub>2</sub> : 98,56; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,17	P: 3,318		- Theo CV tỉnh
SiO <sub>2</sub> : 99,15; 0,12 Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,15	P: 17	C/ty Cổ phần VLXD và KS Bình Thuận đã được Bộ TNMT CP thăm dò	Đã QH khai thác 3,6 triệu tấn
SiO <sub>2</sub> 98,5; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,07 - 0,29	P: 22,86	Đoàn ĐC 605 khảo sát năm 1984	- Theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh: P: 3)
SiO <sub>2</sub> : 98,9; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,28; TiO <sub>2</sub> : 0,14	P: 12,104	Đoàn ĐC 605 khảo sát năm 1984	(theo CV tỉnh)
SiO <sub>2</sub> : 98,24; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,22	P: 28,5	Đoàn ĐC 605 khảo sát năm 1984	- Theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh: P: 17,146)

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
24	Hàm Tân	Xã Tân An; Tân Mỹ, H. Hàm Tân	Kinh độ: 107°45'10" Vĩ độ: 10°43'50"
25	La Gi	Phường Tân An, thị xã La Gi	X: 800466; Y: 1181106

## 5. ĐÔLÔMIT

	Toàn quốc	Tổng số mỏ: 37 mỏ	Trữ lượng: 2253,59 triệu tấn
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG		
		Tổng số mỏ: 6 mỏ	Trữ lượng: 119,2 mỏ
	HÀ TÂY	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 4,39 triệu tấn
1	Núi Mồi	Xã Hồng Sơn, H. Mỹ Đức	
	NINH BÌNH		
		Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: 114,813 triệu tấn
2	Núi Voi	TX. Tam Điệp	-
3	Núi Nan	TX. Tam Điệp	-
4	Tam Điệp	Xã Đông Sơn, TX. Tam Điệp	Kinh độ: 105°55'36" Vĩ độ: 20°07'59"
5	Thạch Bình	Xã Thạch Bình, H. Nho Quan	Kinh độ: 105°43'05" Vĩ độ: 20°22'55"
6	Phú Long	Xã Phú Long, Kỳ Phú, huyện Nho Quan	Kinh độ: 105°47'00" Vĩ độ: 20°12'40"
	VÙNG ĐÔNG BẮC		
		Tổng số mỏ: 17 mỏ	Trữ lượng: 856,25 triệu tấn



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
SiO <sub>2</sub> : 98,6; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,17	P: 16,264	Khảo sát năm 2001	-
SiO <sub>2</sub> : 98,70; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,12	P: 8,174		-
		Chưa khảo sát: 13 mỏ	
		Chưa khảo sát: 3 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
MgO: 19,85	4,39		Tỉnh bổ sung - C.Văn
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 3 mỏ	
-	Điểm khoáng sản	-	-
-	Điểm khoáng sản	-	-
MgO: 18,86; CaO: 34,27	P: 20	Viện KH ĐC KS chi tiết năm 2006	-
Đôlômit hạt mịn. MgO: 20,62 - 21,44; CaO: 30,57 - 31,65; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,06 - 0,57; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,04 - 0,19	P: 94,813	-	-
Đôlômit dạng vảy; vỉa dài 10 km; dày 450 m. CaO: 30,70; MgO: 20,24	Điểm khoáng sản	1598,5	-
		Chưa khảo sát: 10 mỏ	

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	HÀ GIANG	Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: 213 triệu tấn
7	Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ, H. Quản Bạ	Kinh độ: 104 <sup>0</sup> 50'33" Vĩ độ: 23 <sup>0</sup> 06'17"
8	Loung Kam	Xã Thanh Vân, H. Quản Bạ	Kinh độ: 104 <sup>0</sup> 57'38" Vĩ độ: 23 <sup>0</sup> 16'17"
9	Quản Bạ	Xã Tam Sơn, H. Quản Bạ	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 00'44" Vĩ độ: 23 <sup>0</sup> 04'03"
10	Khao Lộc	Xã Minh Tân, H. Vị Xuyên	Kinh độ: 104 <sup>0</sup> 54'30" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 58'42"
11	Khau Kha	Xã Minh Tân, H. Vị Xuyên	Kinh độ: 104 <sup>0</sup> 56'36" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 58'22"
	CAO BẰNG	Tổng số mỏ: 5 mỏ	Tổng tài nguyên: 0 triệu tấn
12	Lũng Đeng	Xã Minh Thanh - huyện Nguyên Bình	Kinh độ: 106 <sup>0</sup> 02'42" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 39'55"
13	Đức Xuân	Xã Đức Xuân - H. Thạch An	Kinh độ: 106 <sup>0</sup> 26'40" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 22'34"
14	Háng Châu	Xã Cai Bộ - H. Quảng Uyên	
15	Bản Khay	Xã Chí Viễn - H. Trùng Khánh	
16	Nà Vường	Xã Độc Lập - H. Quảng Uyên	
	LÀO CAI	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 600 triệu tấn

09608241

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 4 mỏ	
-	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tinh bổ sung mỏ - Dự trữ
-	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tinh bổ sung mỏ - Dự trữ
MgO: 21,38; CaO: 29,75	P: 213	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tinh bổ sung mỏ - Dự trữ
MgO: 18,85 - 21,15; CaO: 27,62 - 33,2	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tinh bổ sung mỏ - Dự trữ
MgO: 20,75; CaO: 27,48	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tinh bổ sung mỏ - Dự trữ
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 4 mỏ	
Thân khoáng kéo dài 1000 m; rộng 500m. CaO: 34,62; MgO: 17,53; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,87; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,59	Điểm khoáng sản	-	-
Dải đá kéo dài 1,5 km; rộng 0,5 - 1 km. CaO: 31,96 - 32,92; MgO: 18,66 - 21,74	Điểm khoáng sản	-	-
	Điểm khoáng sản		CV tinh bổ sung mỏ
	Điểm khoáng sản		Công văn tinh bổ sung mỏ
	P: 102		Công văn tinh bổ sung mỏ
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
17	Sa Pa	Huyện Sa Pa	Kinh độ: 103 <sup>0</sup> 50'45" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 20'00"
18	Cốc Xan	Xã Văn Tchang, huyện Bảo Thắng	Kinh độ: 103 <sup>0</sup> 56'30" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 27'37"
	<b>BẮC KẠN</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: triệu tấn
19	Nà Khum	Xã Lương Hạ, H. Na Ri	
	<b>LẠNG SƠN</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 0 triệu tấn
20	Hoàng Phố	Xã Thượng Cường, H. Chi Lăng	Kinh độ: 106 <sup>0</sup> 32'09" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 42'15"
	<b>TUYÊN QUANG</b>	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 24,4 triệu tấn
21	Bắc Lãm	Xã Nà Vị, huyện Na Hang	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 34'30" Vĩ độ: 22 <sup>0</sup> 28'30"
	<b>PHÚ THỌ</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 43,369 triệu tấn
22	Chân Lao	Xã Yên Luật, huyện Hạ Hòa	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 03'40" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 31'05"
23	Chung Lợi	Xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	Kinh độ: 105 <sup>0</sup> 00'42" Vĩ độ: 21 <sup>0</sup> 21'35"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Đôlômit tập trung thành 2 dải: Sa Pa - Mường Bô dài 20km; dày 150 - 200 m; Tà Vinh - Bản Pho dài 20 km; dày 80 - 100 m. CaO: 30 - 32; MgO: 20 - 22	P: 400		-
Dải Đôlômit dài 15 km từ Cốc Xanh đến Tam Đường; rộng 50 m; dày trung bình 9 m. SiO <sub>2</sub> : 1 - 3; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,3 - 1,2; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,1 - 0,2; CaO: 30 - 32	P: 200	Đoàn địa chất 24 tìm kiếm	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
	Điểm khoáng sản		
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
Đôlômit dạng vỉa dày 20 - 30 m. MgO: 17,1; CaO: 29,93; SiO <sub>2</sub> : 5,04	Điểm khoáng sản	-	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
Đôlômit trầm tích biến chất. MgO: 17,8; CaO: 31,31; SiO <sub>2</sub> : 2,78	P: 24,4	Đoàn 202; LĐ BĐ ĐC tìm kiếm năm 1988	-
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
MgO: 19,53; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> + SiO <sub>2</sub> : 1,87	P: 40 (P: 15 tr. m <sup>3</sup> )	Lập BĐĐC tỷ lệ: 1/50.000 (1998)	-
Dải đôlômit kéo dài 500 m; rộng 40 - 50 m. MgO: 20,13; SiO <sub>2</sub> : 2,88	P: ~ 3,25 (P: 1,25 tr. m <sup>3</sup> )	Lập BĐĐC tỷ lệ: 1/50.000 (1998)	-

09608941

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
VÙNG TÂY BẮC			
Tổng số mỏ: 4 mỏ			Trữ lượng: 925,74 triệu tấn
24	SƠN LA	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 87 triệu tấn
25	Noọng Mận Chi	Xã Chiềng Bang, H. Mai Sơn	Kinh độ: 103°58'52" Vĩ độ: 21°15'40"
26	Tên Ư	Xã Chiềng Sơ, H. Sông Mã	Kinh độ: 103°41'26" Vĩ độ: 21°08'30"
HÒA BÌNH			Tổng tài nguyên: 838,74 triệu tấn
27	Bản Chanh	Xã Đồng Chum, H. Đà Bắc	Kinh độ: 105°55'51" Vĩ độ: 20°58'44"
28	Tân Lý	Xã Hào Lý, H. Đà Bắc	Kinh độ: 105°17'14" Vĩ độ: 20°55'34"
VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
Tổng số mỏ: 6 mỏ			Trữ lượng: 324,4 triệu tấn
NGHỆ AN			Tổng tài nguyên: 107 triệu tấn
29	Bản Trường Sơn	Xã Nậm Kẩn, huyện Kỳ Sơn	Kinh độ: 104°06'04" Vĩ độ: 19°27'13"
QUẢNG BÌNH			Tổng tài nguyên: 207,4 triệu tấn
30	Tân Ấp	Xã Hương Hóa, H. Tuyên Hóa	Kinh độ: 105°50'45" Vĩ độ: 18°03'15"



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
MgO: 20,05; SiO <sub>2</sub> : 0,4; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,2; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,32	P: 12	-	-
MgO: 20,15; SiO <sub>2</sub> : 0,68 - 0,78; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,41; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 1,56	P: 75	-	-
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
MgO: 22 - 28; CaO: 18 - 12; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,5 - 1,5	801,245; tr. đỏ: C <sub>1</sub> + C <sub>2</sub> : 1,245; P: 800	Đoàn 20B tìm kiếm năm 1960	-
MgO: 21,83; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,17 - 0,34; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,32	P: 37,5	-	-
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
Thân 1 dài 50 m; rộng 50 m; cao 25 m. Thân 2 kéo dài 7,3 km; rộng 90 - 300 m; dày khoảng 100 m. MgO: 20,42 - 20,28; CaO: 31,04 - 31,34	P: 107	Liên đoàn BĐĐC Lập BĐĐC (2002)	
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 3 mỏ
Phát hiện 4 thân đolômit dài 150 - 400 m; rộng 40 - 200 m; dày 21 - 91 m. MgO: 19,12 - 20,53; CaO: 32,14 - 33,57; SiO <sub>2</sub> : 0,21	13,4	-	-

09608941

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
31	Cô Liêm; Yên Đức	Xã Liêm Hóa, huyện Minh Hóa	Kinh độ: 105°59'52" Vĩ độ: 17°46'37"
32	Lèn Giang	Xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa	Kinh độ: 105°57'52" Vĩ độ: 17°44'37"
	<b>QUẢNG TRỊ</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 9,9 triệu tấn
33	Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm; Tân Lâm, huyện Cam Lộ	Kinh độ: 106°52'30" Vĩ độ: 16°47'00"
34	Ba Ngơ	Xã Cam Tuyên, H. Cam Lộ	Kinh độ: 106°51'04" Vĩ độ: 16°48'54"
	<b>VÙNG NAM TRUNG BỘ</b>		
		Tổng số mỏ: 2 mỏ	Trữ lượng: 22 triệu tấn
	<b>QUẢNG NAM</b>	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Tổng tài nguyên: 22 triệu tấn
35	Tắc Pò	Xã Trà Mai, huyện Trà My	Kinh độ: 108°06'43" Vĩ độ: 15°08'34"
36	Thôn 7 - Trà Cang	Xã Trà Cang, huyện Trà My	Kinh độ: 108°01'37" Vĩ độ: 15°06'20"

09608341

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Đôlômit màu trắng xám; dài trên 1 km; dày 200 m. MgO: 18,8 - 21,36; CaO: 31,34 - 29,8; Na <sub>2</sub> O + K <sub>2</sub> O: 0,54	108	Điều tra khi lập BĐĐC tỷ lệ: 1/50.000	-
Đôlômit màu xám; xám tro. MgO: 20,26 - 21,34; CaO: 32,43 - 29,44	86	Nhóm tờ Minh Hóa	-
Số mỏ chưa thăm dò, KS: 3 mỏ			
Đá lộ thành một khối cao hơn 100m; phân lớp; màu xám đen; xám. CaO: 29,71 - 30,44; MgO: 19,59 - 20,11	4,7	-	-
Các lớp đôlômit dày từ 20 - 30 m. CaO: 33,09; MgO: 19,15	5,2 (2 tr.m <sup>3</sup> )	Bản đồ, nhóm tờ Hương Hóa	-
Chưa khảo sát: 0 mỏ			
Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ			
Xác định 11 thân khoáng dài 500 - 1200 m; rộng 6 - 50 m. MgO: 18,87 - 22,18; SiO <sub>2</sub> : 1,58 - 8,74	P: 17	Điều tra khi lập BĐĐC năm 2004	-
Các thân khoáng dài 2 km; dày 4 - 35 m. MgO: 18,10 - 19,83; SiO <sub>2</sub> : 2,86 - 4,28; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 0,30 - 0,32	P: 5	Điều tra khi lập BĐĐC năm 2004	-

096089211



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
<b>VÙNG TÂY NGUYÊN</b>			
Tổng số mỏ: 1 mỏ		Trữ lượng: 6 triệu tấn	
<b>GIA LAI</b>		Tổng số mỏ: 1 mỏ	Tổng tài nguyên: 6 triệu tấn
37	Đăk Tơ Man	Xã Sró, huyện Krông Chro	Kinh độ: 108°44'15" Vĩ độ: 13°45'00"
<b>6. ĐÁ ÔP LÁT (Đơn vị tính: triệu m<sup>3</sup>)</b>			
Toàn quốc		Tổng số mỏ: 27	Tổng trữ lượng: 2092,015 triệu m <sup>3</sup>
<b>VÙNG ĐÔNG BẮC</b>			
Tổng số mỏ: 4		Tổng trữ lượng: 311.7 triệu m <sup>3</sup>	
<b>YÊN BÁI</b>			
1	Đá hoa Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	Kinh độ: 104°46'54" Vĩ độ: 22°05'31"
2	Đá hoa Vĩnh Lạc	Xã Vĩnh Lạc, H. Lục Yên	Kinh độ: 104°50'17" Vĩ độ: 22°06'20"
<b>THÁI NGUYÊN</b>			
3	La Hiên Quang Sơn	Xã La Hiên, H. Võ Nhai, H. Đồng Hỷ	Kinh độ: 105°52'40" Vĩ độ: 21°43'00"
4	Núi Chúa	H. Phú Lương	Kinh độ: 105°40'52" Vĩ độ: 21°42'2"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
Đôlômit ở dạng dải kéo dài 1,3 km; dày 17 - 35 m. CaO: 24,64 - 36,93; MgO: 15,47 - 21,5	P: 6	Liên đoàn Vật lý địa chất	
			Số mỏ chưa đánh giá trữ lượng: 6
			Số mỏ chưa đánh giá trữ lượng: 1
Đá sạch; độ gương bóng. R <sub>nén</sub> : 729 kg/cm <sup>2</sup> ; tỷ trọng: 2,69	P: 221	-	-
Màu trắng, trắng đục. R <sub>nén</sub> : 800 kg/cm <sup>2</sup> ; độ rỗng: 0,001	P: 57,2	-	-
Đá vôi ốp lát màu xám hồng; cấu tạo khối. R <sub>nén</sub> : 1043 - 2590 kg/cm <sup>2</sup> . Độ nguyên khối: 0,23 - 0,71 m <sup>3</sup>	C <sub>2</sub> +P: 33,5	-	-
Đá gabro; R <sub>n</sub> : 1700 kg/cm <sup>2</sup> Hệ số mài mòn: 18 - 19	Điểm quặng	-	

096789411

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
Tổng số mỏ: 5			Tổng trữ lượng: 317,864 triệu m <sup>3</sup>
THANH HÓA			
5	Nậm Kiệt	Xã Nam Động, H. Quan Hóa	Kinh độ: 104°55'30" Vĩ độ: 20°23'20"
6	Núi Vức	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ: 105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"
NGHỆ AN			
7	Phu Loi	Huyện Tân Kỳ	X: 2117150; Y: 504650 X: 2117200; Y: 506000 X: 2113050; Y: 506000 X: 2114750; Y: 504650
8	Làng Mực	Xã Cẩm Quý, H. Cẩm Thủy	Kinh độ: 105°06'28" Vĩ độ: 20°18'42"
9	Núi Bền	Xã Vĩnh Minh, H. Vĩnh Lộc	Kinh độ: 105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"
VÙNG NAM TRUNG BỘ			
Tổng số mỏ: 15			Tổng trữ lượng: 1.426,904 triệu m <sup>3</sup>
QUẢNG NAM			
10	Đá Tịnh	Xã Quế Thuận, H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°15'03" Vĩ độ: 15°41'44"



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Số mỏ chưa đánh giá trữ lượng: 0
Đá hoa màu trắng hoặc xám tro phân lớp dày	P: 296	-	-
Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	$C_1+C_2+P$ : 7,842	Viện QH KSTKXD Thanh Hóa; 1987	
Đá granit biotit hạt nhỏ màu trắng xám, lốm đốm đen, nâu cánh gián	P: 5 (đã QH thăm dò 1,5; còn lại 3,5 tr.m <sup>3</sup> )		
Đá hoa. Màu trắng. Mật độ nứt nẻ: 2 - 3 khe/m <sup>2</sup> . R nén: 818 kg/cm <sup>2</sup> .	P: 4,6	Điều tra năm 1989	-
Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	P: 5,922	Viện QH KS TK XD Thanh Hóa; 1987	
			Số mỏ chưa đánh giá trữ lượng: 5
Đá có màu hồng xám, phớt xanh lục, màu hồng đốm đen, đốm trắng xanh lục sặc sỡ. Trên nền xám nổi lên những	Tổng: 20,53; tr. đỏ: $C_2$ : 7,43; P: 13,1	Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996	

09608941

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
11	Chu Lai	Xã Tam Nghĩa, H. Núi Thành	Kinh độ: 108 <sup>0</sup> 42'54" Vĩ độ: 15 <sup>0</sup> 22'38"
<b>BÌNH ĐỊNH</b>			
12	An Trường	Xã An Nhơn, H. An Nhơn	Kinh độ: 108 <sup>0</sup> 48' - 109 <sup>0</sup> 01'; Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 48' - 13 <sup>0</sup> 51"
13	Núi Dung và Núi Ông Dâu	Xã Nhơn Tân, H. An Nhơn	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 01' - 109 <sup>0</sup> 13' Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 47' - 13 <sup>0</sup> 50"
14	Phú Hà	Xã Mỹ Đức, H. Phù Mỹ	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 06'10" Vĩ độ: 14 <sup>0</sup> 22'40"
15	Canh Vinh	Xã Canh Vinh, H. Vân Canh; xã Phước Thành, H. Tuy Phước	Kinh độ: 109 <sup>0</sup> 02'03" - 109 <sup>0</sup> 06'10"; Vĩ độ: 13 <sup>0</sup> 44'22" - 13 <sup>0</sup> 46'12"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
hoa văn màu hồng, màu trắng, các khoáng vật màu bao quanh dạng dải tạo vẻ đẹp lộng lẫy. Độ bóng sản phẩm: 84 - 88,8%; Rnén: 1.635 - 2.144 kg/cm <sup>2</sup> ; độ nguyên khối tốt			
Granit màu loang lỗ da báo và vân vện dạng dải sọc liên tục. Rnén: 1949 - 2345 kg/cm <sup>2</sup> .	47,45	-	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn đến 2015 - CV tỉnh
Đá granit màu đỏ; đỏ hồng; độ thu hồi khối: 37%	Mỏ lớn, chưa đánh giá trữ lượng (khu trung tâm: C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 0,34)	Công ty TNHH Hoàng Cầu thăm dò 21,6 ha năm 2003	Đang khai thác.
Granit; granosyenit màu đỏ và hồng; hạt vừa đến thô	Điểm khoáng sản	C/ty SX VLXD & XD An Nhơn khai thác từ năm 1991. C/ty LD XK đá Bình Định KT 14,4 ha	Đang khai thác.
Đá gabro hạt thô nhiều tinh thể granat và hoblen kích thước lớn	P: 934,5	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỷ lệ 1: 25.000	-
Granit; granosyenit, granit biotit pocphyr màu hồng; đỏ tươi; hồng thẫm. Rnén: 802 kg/cm <sup>2</sup>	81,8	C/ty vận tải biển XNK khai thác 67 ha từ năm 1993	Đang khai thác.



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	<b>PHÚ YÊN</b>		
16	Núi Hương	Xã Hòa Định Tây, H. Tuy Hòa	Kinh độ: 109°10'30" Vĩ độ: 13°01'30"
17	Lãnh Tú	Xã Xuân Lãnh, H. Đồng Xuân	Kinh độ: 109°03'38" Vĩ độ: 13°28'18"
	<b>KHÁNH HÒA</b>		
18	Tân Dân I	Xã Vạn Thắng, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°44'35" Vĩ độ: 12°44'35"
19	Tân Dân II	Xã Vạn Thắng, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°16'48" Vĩ độ: 12°44'50"
20	Cây Tra	Chân núi phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109°21'15" Vĩ độ: 12°56'00"
21	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°08'54" Vĩ độ: 12°40'43"
22	Hòn Thề	Xã Cam Hòa, H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°07'30" Vĩ độ: 12°44'35"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Đá granit màu sáng hồng; K: 20 - 25. Rnén: 1443 kg/cm <sup>2</sup> . D: 2,27	P: 178,5	LĐ ĐC Miền Nam khảo sát năm 1994	-
Đá diorit màu xám đen chấm trắng. Rnén: 2240 kg/cm <sup>2</sup> . D: 2,99 g/cm <sup>3</sup>	P: 51,5	Điều tra năm 1999	Đang khai thác
Đá granit hocblen; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối: 0,5 -1 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi: 25 - 30	P: 47	C/ty đá Khánh Hòa (131 ha)	-
Đá granit biotit sáng màu có điểm ban tinh fenspat hồng; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 kg/cm <sup>2</sup>	P: 12	Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994	-
Đá granit màu xám trắng; cấu tạo khối; độ nguyên khối ~ 0,5 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi 25; Rnén: 1050 kg/cm <sup>2</sup>	P: 28,5	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	-
Granit; dung trọng: 2,65 - 2,68 g/cm <sup>3</sup> ; độ rỗng: 0,4 - 1,2; Rnén: 1400 - 1730 kg/cm <sup>2</sup>	25,124	Cty TNHH Sao Biển Khánh Hòa thăm dò năm 2000	QH TD, KT giai đoạn đến 2020 - CVãn tỉnh
Đá granit màu trắng xám tới trắng; độ nguyên khối: > 0,5 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi: 30; Rnén: 1350 kg/cm <sup>2</sup>	Vài chục triệu m <sup>3</sup>	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	Quy hoạch dự trữ - CVãn tỉnh

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
23	Cam Lộc	H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°08'00" Vĩ độ: 11°54'30"
24	Hòn Rồng	TT Ba Ngòi, H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°07'40" Vĩ độ: 11°56'15"
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ			
Tổng số mỏ: 3			
NINH THUẬN			
25	Giếng Nấp	Xã Vĩnh Hải, H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°09'29" Vĩ độ: 11°37'26"
26	Bàu Ngử	Xã Phước Dinh, H. Ninh Phước	Kinh độ: 108°56'13" Vĩ độ: 11°27'05"
BÀ RỊA - VŨNG TÀU			
27	Bao Quan	Xã Hội Bài, H. Tân Thành	Kinh độ: 107°07'10" Vĩ độ: 10°32'35"
<b>7. BENTÔNÍT</b>			
Toàn quốc		Tổng số mỏ: 6 mỏ	Trữ lượng: 20,6 triệu tấn
VÙNG NAM TRUNG BỘ			
Tổng số mỏ: 3 mỏ			Trữ lượng: 17,472 triệu tấn



Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
Đá granit hạt vừa; cấu tạo khô; ít nứt nẻ; nhiều ban tinh màu hồng khá đẹp; Rnén: 2886 kg/cm <sup>2</sup>	Mỏ lớn	-	Quy hoạch dự trữ - CVãn tỉnh
Đá granit màu trắng; cấu tạo khô; độ nguyên khối: 0,5 m <sup>3</sup> ; độ thu hồi: 20 - 25; Rnén: 1400 kg/cm <sup>2</sup>	Hàng tỷ m <sup>3</sup>	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	Quy hoạch dự trữ - CVãn tỉnh
Tổng trữ lượng: 35,547 triệu m <sup>3</sup>		Số mỏ chưa đánh giá trữ lượng: 0	
Granit màu hồng; xám hồng đến hồng phớt vàng. Rnén: 1140 - 1453 kg/cm <sup>2</sup>	11,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002	-
Đá granit màu xanh trứng sáo đậm đến nhạt. Rnén: 1200 - 1900 kg/cm <sup>2</sup>	3,547	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002	-
Đá granit màu hồng; phớt hồng. Độ nguyên khối > 1 m <sup>3</sup> . Rnén: 1154 - 1566 kg/cm <sup>2</sup> . D: 2,55 - 2,58 g/cm <sup>2</sup>	20,5	C/ty phát triển KS 6 điều tra năm 1994	-
		Chưa khảo sát: 2 mỏ	
		Chưa khảo sát: 2 mỏ	

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	PHÚ YÊN	Tổng số mỏ: 2 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
1	Trà Ràng	Xã An Hiệp, H. Tuy Hòa	Kinh độ: 109°14'30" Vĩ độ: 13°13'25"
2	Sơn Hòa	Đông huyện Sông Hinh	Kinh độ: 108°59'35" Vĩ độ: 13°01'40"
	BÌNH THUẬN	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Trữ lượng: 17,472 triệu tấn
3	Sét bentonit Sông Lòng Sông	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	Kinh độ: 108°42'34" Vĩ độ: 11°15'15"
VÙNG TÂY NGUYÊN			
		Tổng số mỏ: 2 mỏ	Trữ lượng: 3,12 triệu tấn
	KON TUM	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Trữ lượng: 1,8 triệu tấn
4	Ia Chim	Xã Đăk Uy, TX Kon Tum	

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 2 mỏ
Quặng cấu tạo dạng đất, hạt mịn, có nơi cấu tạo lớp màu sắc khác nhau, Khi nhỏ nước vào thì bentonit trương phồng nhanh chóng, kèm tiếng nổ lách tách	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa chất	
Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 19,87 - 22,54; SiO <sub>2</sub> : 56,36 - 59,1; TiO <sub>2</sub> : 0,56 - 0,84; MKN 10,09; Chỉ số dẻo: 10 - 13; Cỡ hạt: 0,1 - 0,05: 15 - 19%; 0,05 - 0,01: 8 - 25%; 0,01 - 0,005: 6 - 23%; < 0,005: 10 - 13%	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa	
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 2 mỏ
Thành phần khoáng vật (%): montmorilonit 20,5 - 30,2; kaolin 5 -10; thạch anh, felspat... SiO <sub>2</sub> : 64,4; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 16,1; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 4,14; TiO <sub>2</sub> : 0,72	P <sub>2</sub> : 17,472	Khảo sát trong điều tra địa chất khoáng sản 1: 50.000 (1998)	
			Chưa khảo sát: 0 mỏ
			Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ
SiO <sub>2</sub> : 47,64 - 55,38; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 23,64 -30,14; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 3,39 - 3,9	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 1,8	Đoàn ĐC tìm kiếm sơ bộ	-

09608941



TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Tọa độ
	GIA LAI	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Trữ lượng: 1,32 triệu tấn
5	Cheo Reo	Huyện A yun Pa	Kinh độ: 108 <sup>o</sup> 22'40" Vĩ độ: 11 <sup>o</sup> 24'40"
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ			
		Tổng số mỏ: 1 mỏ	Trữ lượng: triệu tấn
	ĐÔNG NAI	Tổng số mỏ: 1 mỏ	Chưa xác định trữ lượng
6	Rạch Năm Mới	Xã Phước An, H. Nhơn Trạch	Kinh độ: 106 <sup>o</sup> 57'16" Vĩ độ: 10 <sup>o</sup> 36'00"

Chất lượng (thành phần hóa: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 0 mỏ	
SiO <sub>2</sub> : 56 - 58; Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 16,8 - 21,9; Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> : 3,5 - 4,3	C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> : 1,32	Đoàn ĐC TK sơ bộ	-
		Chưa khảo sát: 1 mỏ	
		Số mỏ chưa thăm dò, KS: 1 mỏ	
Sét nằm trong trầm tích Đệ tứ, lộ ngay trên mặt. Sét dẻo, mịn, màu xám xanh, chủ yếu là monmorilonit, ít hơn là kaolin, ilit	Điểm khoáng sản	Liên đoàn BĐĐC MN điều tra trong lập BĐĐC tỷ lệ 1: 50.000 năm 1990	-